

Số: 101 /BC-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 12 năm 2017

## BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2018**

VĂN PHÒNG HĐND TỈNH BẮC GIANG	
Số: 4877	
ĐẾN	Ngày: 4/12/2017
Chuyên: TL. Kp. H. N. P.	

### Phần thứ nhất

#### TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2017

Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2017 trong bối cảnh có nhiều thuận lợi, khó khăn, thách thức đan xen. Kinh tế vĩ mô cả nước ổn định, các chính sách phát triển kinh tế, xã hội, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách hành chính phát huy hiệu quả... đã tạo lập môi trường thuận lợi, ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội, tạo niềm tin cho người dân và doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, thời tiết diễn biến bất thường, một số tồn tại hạn chế trong nội tại nền kinh tế chậm được khắc phục, việc huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Bám sát Nghị quyết của Chính phủ và các Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành các Nghị quyết về các chính sách. Đồng thời, chỉ đạo quyết liệt, thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, khuyến khích khởi nghiệp, đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường quản lý tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường; phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống người dân; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Chủ tịch UBND tỉnh giao nhiệm vụ trọng tâm cho người đứng đầu các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố và cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn; yêu cầu các cơ quan, đơn vị thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình hình, tham mưu đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo điều hành phù hợp, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc. Các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh đã chủ động khắc phục khó khăn, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh ngay từ đầu năm. Do vậy, kinh tế - xã hội của tỉnh đạt được kết quả nổi bật, 13/17 chỉ tiêu chủ yếu đã hoàn thành và vượt kế hoạch đề ra, cụ thể trên các lĩnh vực:

### I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRÊN CÁC LĨNH VỰC

#### 1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của tỉnh (GRDP) đạt **13,3%**, tăng cao nhất từ trước đến nay, vượt 2,8% kế hoạch, tăng trưởng ngành công nghiệp - xây dựng, dịch vụ đạt cao hơn năm 2016. Trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng **25,6%** (công nghiệp tăng 29,3%, xây dựng tăng 10,8%); dịch vụ tăng **8,2%**; nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm **1,5%**. Khu vực công nghiệp - xây dựng tiếp tục đóng vai trò chi phối và đóng góp tới 11,1 điểm phần trăm; dịch vụ đóng góp 2,4 điểm;

thuế sản phẩm đóng góp 0,2 điểm; trong khi đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng âm đã làm giảm 0,4 điểm trong tăng trưởng chung<sup>(1)</sup>.

Quy mô GRDP của tỉnh (*theo giá thực tế*) ước đạt 69.060 tỷ đồng (*ương trên 3 tỷ USD*); GRDP bình quân/người ước đạt 1.850 USD, tăng 174 USD so với năm 2016. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch mạnh theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm ở khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản, cụ thể: Ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 46,1%, tăng 4,8% (*công nghiệp chiếm 37,9%*); dịch vụ chiếm 33,3%, tăng 1,4%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 20,6%, giảm 6,2% so với năm 2016.

## 2. Phát triển các ngành sản xuất

### 2.1. Sản xuất công nghiệp

UBND tỉnh tập trung chỉ đạo hỗ trợ, đầu tư hoàn thiện hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm, đẩy mạnh thu hút đầu tư. Triển khai chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, giai đoạn 2016-2025. Đồng thời, yêu cầu các ngành, địa phương chủ động nắm bắt tình hình sản xuất, kinh doanh, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp; thực hiện hiệu quả các hoạt động khuyến công, tư vấn, hỗ trợ phát triển công nghiệp, nâng cao năng lực quản lý, quảng bá hình ảnh, tìm kiếm thị trường,... Do vậy, sản xuất công nghiệp đạt mức tăng trưởng cao, trong 6 tháng cuối năm, chỉ số sản xuất công nghiệp hàng tháng đều có mức tăng xấp xỉ 30% so với cùng kỳ<sup>(2)</sup>.

Các doanh nghiệp có giá trị sản xuất lớn tiếp tục tăng trưởng khá, nhiều doanh nghiệp mới đi vào hoạt động và mở rộng sản xuất đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng công nghiệp của tỉnh<sup>(3)</sup>. Phân theo các thành phần kinh tế, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục tăng trưởng cao nhất, đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng công nghiệp của tỉnh, giá trị sản xuất khu vực này chiếm tỷ trọng ngày càng tăng<sup>(4)</sup>. Theo ngành sản xuất, ngành công nghiệp chế biến tiếp tục chiếm tỷ trọng chi phối và tăng trưởng cao nhất<sup>(5)</sup>.

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2017 ước bằng 130,5% so với năm 2016<sup>(6)</sup>; giá trị sản xuất công nghiệp (*giá thực tế*) đạt 114.375 tỷ đồng, bằng 123% kế hoạch, tăng 32,8% so với năm 2016, trong đó khu vực kinh tế nhà nước đạt 6.555 tỷ đồng, bằng 89%, tăng 31,1%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 19.550 tỷ đồng, bằng 119,8%, tăng 16,8%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 88.270 tỷ đồng, bằng 127,4% kế hoạch, tăng 37,1%.

### 2.2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, xây dựng nông thôn mới

Trong điều kiện thời tiết diễn biến phức tạp, nắng nóng, mưa bất thường, giá cả các sản phẩm chăn nuôi xuống thấp, nhất là thịt lợn hơi đã làm ảnh hưởng lớn đến sản xuất, tăng trưởng của ngành. UBND tỉnh đã chỉ đạo thực hiện tái cơ cấu ngành

<sup>1</sup> Năm 2016 tăng trưởng GRDP đạt 10,7%, ngành công nghiệp - xây dựng tăng 19%, đóng góp 7,7% điểm phần trăm; ngành dịch vụ tăng 7,2%, đóng góp 2,2 điểm phần trăm; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,7%, đóng góp 0,7 điểm phần trăm, thuế sản phẩm đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

<sup>2</sup> Chỉ số IIP tháng 6 bằng 135,3%, tháng 7 bằng 131,1%, tháng 8 bằng 130,2%, tháng 9 bằng 134,8%, tháng 10 bằng 129,1% so với các tháng tương ứng của năm 2016.

<sup>3</sup> Một số doanh nghiệp giá trị sản xuất lớn, tăng trưởng cao như: Công ty Fuhong đạt 20.100 tỷ đồng, tăng 20,1%, Công ty Hosiden đạt 8.395 tỷ đồng, tăng 12,9%, Công ty JA Solar đạt 4.115 tỷ đồng, tăng 128,7%; một số doanh nghiệp mở rộng sản xuất như: Công ty năng lượng mặt trời BoViet tăng 1.011 tỷ, Công ty Solar technology tăng 3.250 tỷ đồng...

<sup>4</sup> Theo giá so sánh 2010, khu vực FDI đạt 74.940 tỷ đồng, tăng 34,2%, chiếm tỷ trọng 80,6% (*năm 2016 chiếm 78,5%*); khu vực kinh tế nhà nước đạt 4.320 tỷ đồng, tăng 26,8%, khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 13.700 tỷ đồng, tăng 14,6%

<sup>5</sup> Giá trị sản xuất (*giá 2010*) ngành công nghiệp chế biến đạt 90.490 tỷ đồng, tăng 30,8%, chiếm 97,3%; ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện đạt 1.825 tỷ đồng, tăng 30,0%, ngành công nghiệp khai thác đạt 480 tỷ đồng, tăng 30,3% so với năm 2016.

<sup>6</sup> Năm 2016, chỉ số IIP bằng 119% so với năm 2015.

nông nghiệp gắn xây dựng nông thôn mới, trọng tâm là xây dựng và triển khai các đề án, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, các chính sách hỗ trợ giống, dồn điền đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu...; chỉ đạo xây dựng 02 mô hình điểm về sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao để đánh giá và nhân rộng, đẩy mạnh phong trào xây dựng nông thôn mới.

Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (*giá thực tế*) đạt trên 27 nghìn tỷ đồng, bằng 99,4% so năm 2016, đạt 90% kế hoạch. Giá trị sản xuất của lĩnh vực nông nghiệp chiếm 89,4%, lâm nghiệp chiếm 4,6%, thủy sản chiếm 6%<sup>(7)</sup>.

#### a. Về nông nghiệp

- *Trồng trọt*: Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm đạt khoảng 170 nghìn ha, bằng 98,0%, trong đó vụ Đông - Xuân đạt 104.635 ha, bằng 96,7%, vụ Mùa ước đạt 68.175 ha, bằng 98,8% so với năm 2016. Tổng diện tích cây lương thực có hạt là 117.580 ha, đạt 97,6% kế hoạch, bằng 97,8% so với cùng kỳ; sản lượng lương thực có hạt ước đạt 657 nghìn tấn, bằng 97,9% cùng kỳ, đạt 98,2% kế hoạch. Giá trị sản xuất trên 1ha đất nông nghiệp đạt 92 triệu đồng, tăng 2,2% cùng kỳ, đạt 96,8% kế hoạch.

Đã có 365 thôn, 82 xã thuộc 7 huyện đăng ký thực hiện dồn điền, đổi thửa năm 2017 với tổng diện tích khoảng 3.500 ha; các địa phương đang triển khai, dự kiến đạt kế hoạch đề ra.

Sản lượng vải thiều đạt trên 91 nghìn tấn, bằng 61,7% so với năm 2016. Thị trường xuất khẩu chính vẫn là Trung Quốc; ngoài ra, đã xuất sang một số thị trường mới như Dubai, Hà Lan, Thái Lan. Lần đầu tiên Vải Bắc Giang được cung cấp trong hệ thống siêu thị Big C, các siêu thị tiện ích tại Hà Nội và cửa hàng thực phẩm sạch của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam. Mặc dù sản lượng giảm, việc tiêu thụ diễn ra thuận lợi, giá bán tương đối ổn định, trong đó, vải sớm từ 40-60 nghìn đồng/kg, vải chính vụ từ 18-55 nghìn đồng/kg. Doanh thu từ vải thiều và các hoạt động phụ trợ tăng, đạt khoảng 5.306 tỷ đồng, tăng 6,1% so với năm 2016.

\* *Về thực hiện Nghị quyết 130-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2016-2020*: Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã có 20 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với quy mô 49.120 m<sup>2</sup> nhà lưới, nhà màng sản xuất rau và hoa; triển khai xây dựng 02 mô hình điểm sản xuất rau tập trung ứng dụng công nghệ cao tại huyện Hiệp Hòa và huyện Yên Dũng quy mô 63 ha.

- *Chăn nuôi*: Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ chăn nuôi, xây dựng các vùng chăn nuôi an toàn, khuyến khích phát triển chăn nuôi quy mô lớn, hỗ trợ giống, xây dựng các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị... Đồng thời, thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi. Đàn vật nuôi ngày càng đa dạng về chủng loại, đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng<sup>(8)</sup>. Sản lượng thịt hơi các loại đạt 219 nghìn tấn, giảm 3,8% so với năm 2016, đạt 95% kế hoạch.

b. *Về sản xuất lâm nghiệp*: Công tác trồng rừng vượt kế hoạch, toàn tỉnh đã trồng rừng được 8.320 ha, vượt 66% kế hoạch, tăng 5% so với cùng kỳ. Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ở mức 37,3%, đạt kế hoạch. Công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng được tăng cường<sup>(9)</sup>.

<sup>7</sup> Ngành trồng trọt chiếm 51,2%, chăn nuôi chiếm 46,4%, dịch vụ nông nghiệp chiếm 2,4% (năm 2016 trồng trọt chiếm 49,6%).

<sup>8</sup> Đã phát triển mạnh các loại vật nuôi như: thỏ, ong mật, lợn rừng, nhím...

<sup>9</sup> Đã phát hiện lập biên bản 415 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (tăng 62 vụ so với năm 2016), đã điều tra khởi tố 05 vụ án và 04 bị can (01 vụ cháy rừng, tại huyện Yên Dũng, diện tích 1,5 ha; 01 vụ vận chuyển lâm sản trái phép, xảy ra trên địa bàn huyện Lục Nam và 2 vụ phá rừng trên địa bàn huyện Sơn Động; 01 vụ đốt, phá rừng trên địa bàn huyện Lục Nam)

c. *Về thủy sản*: Sản xuất thủy sản tiếp tục phát triển ổn định, tổng lượng cá bột sản xuất từ đầu năm đạt 980 triệu con, tăng 5,4%. Diện tích nuôi thủy sản đạt 12.360 ha, tăng 0,3%, trong đó diện tích chuyên canh 5.520 ha diện tích thâm canh 1.380 ha, sản lượng khai thác đạt trên 41 nghìn tấn, tăng 6,2% so với năm 2016.

d. *Về xây dựng nông thôn mới*: Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới được quan tâm. UBND tỉnh đã ban hành quy định một số chỉ tiêu, tiêu chí trong Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới, huyện nông thôn mới giai đoạn 2017-2020. Chỉ đạo triển khai Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ cứng hóa đường trục thôn, đường liên thôn và đường nội đồng gắn với giao thông liên thôn, giai đoạn 2017-2021.

Bộ mặt nông thôn tiếp tục có nhiều đổi mới, hạ tầng giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế được cải thiện; số hộ nghèo giảm, đời sống người dân được nâng lên. Năm 2017, các địa phương đăng ký thêm 9 xã về đích so với kế hoạch, nâng tổng số xã đăng ký về đích lên 18 xã<sup>(10)</sup>. Từ đầu năm đến nay, có 05 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Dự kiến hết năm, số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã đạt 13,8 tiêu chí; toàn tỉnh sẽ có thêm 19 xã đạt chuẩn chuẩn nông thôn mới (*vượt 09 xã so với kế hoạch giao đầu năm*) nâng tổng số xã đạt chuẩn lên 68 xã, đạt tỷ lệ 33,3%.

### 2.3. Lĩnh vực dịch vụ

Ngành dịch vụ tiếp tục phát triển, giá trị sản xuất (*giá thực tế*) ước đạt 34.445 tỷ đồng, đạt 90,3% kế hoạch, tăng 14,4% so với năm 2016.

#### a. Thương mại và giá cả, thị trường

UBND tỉnh chỉ đạo tăng cường kiểm tra, kiểm soát, đấu tranh chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng; tập trung các mặt hàng nông lâm, thủy sản, vật tư nông nghiệp và lĩnh vực vệ sinh an toàn thực phẩm<sup>(11)</sup>. Giá cả hàng hóa cơ bản ổn định, nguồn cung hàng hóa đảm bảo đáp ứng nhu cầu thị trường; chỉ số giá tiêu dùng năm 2017 ước tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2016.

Các hoạt động xúc tiến thương mại đi vào chiều sâu, tổ chức các hội nghị xúc tiến tiêu thụ nông sản, tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm... Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ ước đạt 22.190 tỷ đồng, vượt 0,9% kế hoạch, tăng 13,5% so cùng kỳ.

#### b. Xuất khẩu, nhập khẩu

Kim ngạch xuất, nhập khẩu tiếp tục tăng cao, giá trị xuất khẩu ước đạt 6,2 tỷ USD, vượt 30,4% kế hoạch, tăng 70,8%; giá trị nhập khẩu ước đạt 6 tỷ USD, vượt 17,6% kế hoạch, tăng 58,1% so với năm 2016. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên phụ liệu cho sản xuất như: May mặc, linh kiện điện tử, máy móc thiết bị...; mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng dệt may, điện tử, nông sản.

#### c. Về dịch vụ tài chính, ngân hàng

Mạng lưới hoạt động của các ngân hàng thương mại trên địa bàn tiếp tục được mở rộng, đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế<sup>(12)</sup>. Đã chỉ đạo các tổ chức tín dụng thực hiện các giải pháp về tiền tệ, tín dụng, xử lý nợ xấu, ngăn chặn, xử lý kinh doanh tiền ảo (*Bitcoin, Aloscoin*), đầu tư vốn cho các chương trình phát triển kinh tế xã hội như:

<sup>10</sup> Trong đó, huyện Tân Yên đăng ký bổ sung thêm 01 xã, huyện Việt Yên thêm 04 xã, huyện Lạng Giang thêm 03 xã.

<sup>11</sup> Lực lượng Quản lý thị trường đã kiểm tra 2.167 vụ, xử lý 1.818 vụ; xử phạt và giá trị hàng tiêu hủy gần 13,1 tỷ đồng.

<sup>12</sup> Trên địa bàn tỉnh hiện có chi nhánh của 16 ngân hàng thương mại; trong năm 2017, đã khai trương 03 phòng giao dịch của LienvietPostbank Bắc Giang; có văn bản cho ý kiến về thành lập 02 phòng giao dịch của VCB Bắc Giang; chia tách và tách lập Chi nhánh II Ngân hàng Agribank Bắc Giang; xác nhận khai trương hoạt động HDBank chi nhánh Bắc Giang, ...

Chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, cho vay doanh nghiệp khởi nghiệp, chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp, chương trình cho vay bình ổn thị trường....

Tổng vốn huy động và cho vay vượt kế hoạch, nợ xấu có xu hướng giảm. Ước năm 2017, tổng huy động vốn trên địa bàn đạt 38.970 tỷ đồng, tăng 21,2%; dư nợ tín dụng đạt 37.510 tỷ đồng, tăng 20%; nợ xấu là 276 tỷ đồng, chiếm 0,7% tổng dư nợ, giảm 0,17% so với năm 2016.

#### *d. Dịch vụ giao thông vận tải và bưu chính, viễn thông*

Hạ tầng giao thông tiếp tục được đầu tư, nâng cấp; công tác quản lý, bảo trì đường bộ, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông hiệu quả, tạo thuận lợi cho hoạt động vận tải. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 23,9 triệu lượt người, tăng 1,4%, đạt 97,1% kế hoạch, khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 25,5 triệu tấn, tăng 28,8%, đạt 100% kế hoạch. Doanh thu từ hoạt động vận tải đạt 3.650 tỷ đồng, tăng 15,5%.

Hạ tầng bưu chính, viễn thông tiếp tục phát triển, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu của nhân dân. Năm 2017, VNPT và Viettel Bắc Giang đã cung cấp dịch vụ thông tin di động 4G trên địa bàn tỉnh. UBND tỉnh đã ký kết hợp tác với Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel xây dựng thành phố thông minh, giai đoạn 2017-2020. Doanh thu bưu chính, viễn thông ước đạt 1.815 tỷ đồng, tăng 4,1% so với năm 2016.

#### *e. Hoạt động du lịch và dịch vụ khác*

Tiếp tục triển khai Nghị quyết số 44-NQ/TU ngày 30/3/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển du lịch, giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh chỉ đạo các biện pháp thúc đẩy phát triển hoạt động du lịch như: Tổ chức Hội nghị gặp mặt, trao đổi với các doanh nghiệp lữ hành của tỉnh và người Bắc Giang kinh doanh du lịch ngoài tỉnh bàn biện pháp tăng cường thu hút khách du lịch về Bắc Giang; chương trình “Khảo sát điểm đến Bắc Giang năm 2017” với các doanh nghiệp du lịch và các cơ quan truyền thông 18 tỉnh miền Bắc; triển khai hoạt động Liên kết phát triển du lịch Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn; Thái Nguyên - Bắc Giang - Hải Dương - Quảng Ninh; tạo điều kiện thuận lợi để triển khai các dự án phát triển du lịch, trọng tâm đẩy nhanh tiến độ dự án Khu du lịch sinh thái - tâm linh Tây Yên Tử. Lượng khách du lịch năm 2017 tăng cao, ước đạt 1,13 triệu lượt khách, gấp 2,1 lần năm 2016, vượt 63,7% mục tiêu; doanh thu từ khách du lịch ước đạt trên 400 tỷ đồng. Các loại hình dịch vụ khác tiếp tục phát triển và chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu ngành dịch vụ như hoạt động kinh doanh bất động sản, dịch vụ giáo dục và đào tạo, y tế...

### **3. Thu, chi ngân sách nhà nước**

UBND tỉnh đã chỉ đạo triển khai đồng bộ các biện pháp tổ chức quản lý và thu thuế, trong đó tập trung tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế, tăng cường thanh tra, kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ đọng tiền thuế; quản lý chặt chẽ các nguồn thu, đẩy mạnh thực hiện cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hoá ngành Thuế. Do vậy, thu ngân sách nhà nước đã đạt được kết quả khá, tổng thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 5.625 tỷ đồng, vượt 21,7% dự toán, tăng 11,6%, trong đó thu nội địa là 4.625 tỷ đồng, tăng 10,1% so với năm 2016, bằng 119,8% dự toán<sup>(13)</sup>, thu thuế xuất nhập khẩu 1.000

<sup>13</sup> 10/13 khoản thu đạt và vượt dự toán: Thuế đất, mặt nước đạt 211,6%; tiền sử dụng đất đạt 177,8%, phí, lệ phí đạt 123,4%, thu SXKT đạt 115,8%; thuế thu nhập cá nhân đạt 113,8%; sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 102%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 100,4%; doanh nghiệp nhà nước địa phương, thuế bảo vệ môi trường, thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 100%. Có 3/13 khoản thu dự báo không hoàn thành dự toán: Lệ phí trước bạ ước đạt 97,4%, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 84,3%; doanh nghiệp nhà nước Trung ương đạt 79,1%.

tỷ đồng, bằng 131,6% dự toán. Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất đạt 2.670 tỷ đồng, bằng 96,6% dự toán, tăng 11,6% so với cùng kỳ.

Chi ngân sách thực hiện điều hành chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, trong phạm vi dự toán được giao, đúng chế độ, định mức chi, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, hoạt động của bộ máy nhà nước và xử lý kịp thời các nhu cầu đảm bảo an sinh xã hội, kinh phí phòng, chống dịch. Ước chi ngân sách cả năm đạt 13.139 tỷ đồng, bằng 125,4% dự toán, tăng 18,6% so với năm 2016.

#### **4. Đầu tư phát triển và thực hiện kế hoạch đầu tư công**

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt trên 34.100 tỷ đồng, tăng 12,6% so với cùng kỳ, đạt 84,2% kế hoạch<sup>(14)</sup>.

##### **4.1. Về thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp**

UBND tỉnh đã chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chủ động đồng hành cùng doanh nghiệp, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình đầu tư kinh doanh trên địa bàn... Do vậy, môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh tiếp tục được cải thiện, Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2016 của tỉnh tăng 7 bậc so với năm 2015, đứng thứ 33/63 tỉnh thành.

Thu hút đầu tư đạt kết quả ấn tượng, từ đầu năm đến hết tháng 11/2017, toàn tỉnh đã thu hút được tổng số vốn đăng ký mới và bổ sung quy đổi được 2,23 tỷ USD bằng 89,4% kế hoạch; trong đó cấp mới 139 dự án trong nước, vốn đăng ký 28.799 tỷ đồng (1,292 tỷ USD), 59 dự án FDI, vốn đăng ký 748,5 triệu USD, điều chỉnh cho 32 dự án FDI, vốn đăng ký bổ sung đạt 112,68 triệu USD, 12 dự án đầu tư trong nước, vốn đăng ký bổ sung 388 tỷ đồng<sup>(15)</sup> và 7 dự án đầu tư trong nước trong lĩnh vực khu dân cư, khu nhà ở với tổng vốn đầu tư là 1.471 tỷ đồng (66,8 triệu USD). Riêng về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, tỉnh đứng thứ 8/63 về số dự án và thứ 11/63 tỉnh thành về vốn đăng ký. Các dự án đầu tư FDI tiếp tục là nguồn vốn bổ sung quan trọng đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển và thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh<sup>(16)</sup>.

Các dự án FDI được cấp mới tập trung chủ yếu tại các KCN, trong khi các dự án trong nước chủ yếu ở bên ngoài KCN. Cụ thể, bên ngoài các KCN: có 133 dự án đầu tư trong nước, vốn đăng ký 28.632 tỷ đồng; 16 dự án đầu tư nước ngoài, vốn đăng ký 326,9 triệu USD; điều chỉnh tăng vốn cho 5 dự án, với vốn tăng thêm là 5,3 triệu USD; điều chỉnh giảm cho 01 dự án FDI, vốn đầu tư giảm 01 triệu USD; trong các KCN: có 6 dự án đầu tư trong nước, vốn đăng ký 166,8 tỷ đồng, 43 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, vốn đăng ký 421,6 triệu USD; điều chỉnh tăng vốn cho 27 dự án, với vốn tăng thêm là 107,4 triệu USD.

Các dự án đầu tư tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp; cụ thể đối với các dự án trong nước, lĩnh vực công nghiệp chiếm 83,8%, lĩnh vực dịch vụ chiếm 14%, lĩnh

<sup>14</sup> Trong đó, vốn đầu tư khu vực dân cư 15.945 tỷ đồng tăng 12,9%; vốn đầu tư của các doanh nghiệp đạt 5.805 tỷ đồng, tăng 7,8%; vốn đầu tư nước ngoài đạt 9.140 tỷ đồng, tăng 24,7%; vốn nhà nước đạt 3.210 tỷ đồng, bằng 87,0% so với năm 2016.

<sup>15</sup> Tính chung từ trước đến nay, toàn tỉnh có 1.288 dự án đầu tư, trong đó có 978 dự án đầu tư trong nước và 310 dự án đầu tư nước ngoài, tổng vốn đăng ký là 81.908 tỷ đồng và 3.617,36 triệu USD. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, tỉnh đứng thứ 8/63 về số dự án và thứ 11/63 tỉnh thành về vốn đăng ký.

<sup>16</sup> Năm 2017, Các doanh nghiệp FDI nộp ngân sách nhà nước 639 tỷ đồng, chiếm 13,8% tổng thu nội địa, trong đó từ hoạt động sản xuất kinh doanh 462 tỷ đồng (chiếm 10%, năm 2016 chiếm 8,4% tổng thu nội địa), tăng 30,3%, nộp thuế thu nhập cá nhân 177 tỷ đồng, chiếm 58,8% tổng thu thuế thu nhập cá nhân. Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 88.270 tỷ đồng (chiếm 77,2%, năm 2016 chiếm 74,8% GTSX công nghiệp toàn tỉnh), tăng 37,1%. Xuất nhập khẩu đạt 4.083 triệu USD, (chiếm 83,9%, năm 2016 chiếm 82,4% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 73,9%. Các doanh nghiệp sử dụng 104.000 lao động, tăng 19,8% so với năm 2016.

vực nông nghiệp chiếm 2,2% tổng vốn đăng ký; các dự án FDI đầu tư, lĩnh vực công nghiệp chiếm 64,5%, lĩnh vực dịch vụ chiếm 35,5% tổng vốn đăng ký của các dự án đầu tư nước ngoài. Tổng vốn thực hiện ước đạt 519 triệu USD, tăng 15,1% (các dự án trong nước đạt 6.300 tỷ đồng, các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 240 triệu USD).

Số doanh nghiệp thành lập mới trên tăng mạnh, từ đầu năm đến ngày 30/11/2017 có 1.208 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 59,3%, vượt 14% kế hoạch<sup>(17)</sup>, vốn đăng ký 10.481 tỷ đồng giảm 6,7% so với cùng kỳ (không tính Công ty cổ phần nhiệt điện An Khánh, số vốn đăng ký năm 2017 tăng 44,8%). Trong đó, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ chiếm 56%, lĩnh vực công nghiệp, xây dựng chiếm 40%, lĩnh vực nông, lâm nghiệp chiếm 4% số doanh nghiệp thành lập mới. Số doanh nghiệp tạm dừng hoạt động giảm so với cùng kỳ<sup>(18)</sup>; tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện các TTHC qua mạng đạt trên 50%<sup>(19)</sup>.

Đã cơ bản hoàn thành tổ chức lại, chuyển đổi mô hình các HTX theo Luật HTX năm 2012. Hoạt động của HTX nông nghiệp đang chuyển dịch theo hướng đa dạng hoá các ngành nghề và dịch vụ. Nhiều HTX hoạt động hiệu quả, tăng cường liên doanh, liên kết, tham gia chuỗi giá trị<sup>(20)</sup>. Đã hoàn thành giải thể Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sơn Động, UBND tỉnh đã phê duyệt phương án chuyển đổi sắp xếp các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp còn lại; chỉ đạo các sở, ngành, các công ty phối hợp với đối tác chiến lược là Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt góp vốn và đăng ký thành lập doanh nghiệp, bắt đầu hoạt động từ tháng 01/2018; chỉ đạo tổ chức thực hiện tổ chức lại 05 công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi, tiến hành cổ phần hóa công ty Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp tỉnh; thực hiện thoái vốn tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước theo Kế hoạch, lộ trình.

#### 4.2. Về huy động nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng

UBND tỉnh tiếp tục triển khai thực hiện các Nghị quyết của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển kết cấu hạ tầng. Đã phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh đến năm 2030; điều chỉnh, bổ sung các đầu nối vào Quốc lộ trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; quyết định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều về quy định quản lý quy hoạch; sửa đổi, bổ sung một số nội dung về quản lý đầu tư xây dựng; sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định một số nội dung về đầu tư xây dựng khu đô thị mới trên địa bàn tỉnh...

Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị về việc nâng cao chất lượng công tác cấp giấy phép xây dựng, quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn, chỉ đạo tăng cường công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội<sup>(21)</sup>. Hiện có 25 dự án khu đô thị, khu dân mới đang triển khai, trong đó UBND tỉnh đã chấp thuận đầu tư 21 dự án<sup>(22)</sup> và 04 dự án đang thực hiện lập, trình thẩm định, phê duyệt hồ sơ xin chấp thuận đầu tư.

Hạ tầng giao thông tiếp tục được quan tâm đầu tư. Các dự án giao thông quan trọng được tập trung nguồn lực, cơ bản đảm bảo tiến độ. Dự kiến đến hết năm sẽ

<sup>17</sup>Tổng số DN dân doanh đến ngày 30/11/2017: 7.065 DN; số vốn đăng ký là 44.757 tỷ đồng (DNTN: 456; TNHH: 1.864; TNHH MTV: 3.481; CP: 1.264 và 953 chi nhánh, VPDD). Doanh nghiệp FDI có 311 doanh nghiệp với số vốn đăng ký là 3,141 tỷ USD.

<sup>18</sup> Từ đầu năm đến nay có 147 DN tạm ngừng hoạt động, giảm 25%; 91 doanh nghiệp giải thể, tăng 19,6% so với cùng kỳ.

<sup>19</sup> Ước hết năm 2017, có khoảng 1.250 doanh nghiệp thành lập mới, vượt 30% kế hoạch.

<sup>20</sup> Điển hình như HTX dịch vụ tổng hợp Lúa Vàng; Hợp tác xã Thân Trường, Hợp tác xã Vân Hương; HTX đầu tư quản lý và khai thác chợ Hải An, HTX chợ Quán Thành (TP Bắc Giang)...

<sup>21</sup> Hoàn thành Quy hoạch chi tiết Khu Nhà ở xã hội xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng; Khu Nhà ở xã hội xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng; Khu Nhà ở xã hội thị trấn Nénh, huyện Việt Yên... Hiện các nhà đầu tư đang triển khai xây dựng Khu nhà ở công nhân KCN Đình Trám, chung cư cao tầng KĐT Đồng Cửa 2, tòa nhà chung cư 18 tầng thuộc dự án nhà ở xã hội thành phố Bắc Giang

<sup>22</sup> Với tổng quy mô khoảng 512,2ha, tổng mức đầu tư ước tính 5.702 tỷ đồng.



hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng các tuyến nhánh 1,2,3 thuộc dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 293 và các tuyến nhánh vào Tây Yên Tử, chùa Vĩnh Nghiêm; dự án đường tỉnh 398 (*Yên Dũng*) đi Quốc lộ 18; hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư và khởi công dự án đường vành đai IV.

Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo thực hiện Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ cứng hóa đường trục liên thôn, đường liên thôn và đường nội đồng gắn với giao thông liên thôn, giai đoạn 2017-2021 nhằm cải thiện hạ tầng giao thông nông thôn. Đến nay, UBND tỉnh đã hỗ trợ 35.122 tấn xi măng, đạt tỷ lệ 36,46%, các địa phương đã tích cực triển khai, cứng hóa được 161,4 km đường các loại, đạt 38,66% kế hoạch.

Hiện đang triển khai thực hiện 02 dự án theo hình thức BT là Dự án Xây dựng cầu Đồng Sơn và đường lên cầu, Dự án Xây dựng Nhà khách tỉnh Bắc Giang, với tổng mức đầu tư 1.245 tỷ đồng, giá trị khối lượng thực hiện ước đạt khoảng 285 tỷ đồng, đảm bảo tiến độ đề ra; hiện nay đang triển khai chuẩn bị đầu tư 07 dự án theo hình thức BT.

#### 4.3. Về thực hiện kế hoạch đầu tư công

UBND tỉnh đã quyết liệt chỉ đạo, đôn đốc các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, các ban QLDA và các chủ đầu tư bám sát kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2016-2020 được thông báo và kế hoạch vốn 2017 để xây dựng kế hoạch, tiến độ, phân đấu đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công. Tổng vốn đầu tư công đến nay đạt 3.064 tỷ đồng (trong đó, nguồn vốn do tỉnh quản lý là 2.956 tỷ đồng, vốn bộ, ngành Trung ương là 108 tỷ đồng). Đến 30/10/2017, giá trị khối lượng thực hiện đạt 2.170 tỷ đồng, bằng 72%, giá trị giải ngân đạt 1.950 tỷ đồng, bằng 65% kế hoạch (*trong đó, nguồn vốn do tỉnh quản lý giá trị khối lượng thực hiện đạt 73%, giải ngân đạt 65% kế hoạch*); ước cả năm giá trị giải ngân đạt 98,9% kế hoạch<sup>(23)</sup> (do nguồn vốn ODA vay lại và ODA được bổ sung trong năm 2017 dự kiến không giải ngân hết kế hoạch vốn được giao). Một số nguồn vốn đến hết tháng 10/2017 có giá trị giải ngân đạt khá: Vốn cân đối ngân sách địa phương đạt 67%, vốn hỗ trợ có mục tiêu ngân sách Trung ương đạt 86%, vốn sở xố kiến thiết đạt 100%...

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/8/2017, Chủ tịch UBND tỉnh đã kiểm điểm tiến độ thực hiện các dự án và đôn đốc các dự án đẩy nhanh tiến độ giải ngân, nhất là đối các dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương, các chủ đầu tư dự án đều xây dựng kế hoạch thực hiện, giải ngân và cam kết giải ngân 100% vốn kế hoạch năm 2017 được giao.

#### 5. Công tác bảo vệ tài nguyên và môi trường

Đã chỉ đạo tổ chức thực hiện các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, Luật Khoáng sản; chỉ đạo xử lý tồn tại, vướng mắc trong quy định thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; rà soát, báo cáo tình hình sử dụng đất trong khu vực đô thị của các tổ chức sử dụng đất trên địa bàn thành phố Bắc Giang; đẩy mạnh công tác đo đạc bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai. Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 18/9/2017 về tập trung chỉ đạo và tăng cường biện pháp thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh. Đến nay, toàn tỉnh đã cấp 580 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

<sup>23</sup> Năm 2016: Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh năm 2016 là 4.308 tỷ đồng. Trong đó: Vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý là 4.102 tỷ đồng; vốn bộ, ngành Trung ương quản lý là 206 tỷ đồng. Giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12/2016 đạt 3.886 tỷ đồng, bằng 90% kế hoạch; giá trị giải ngân đến 31/01/2017 đạt 4.060 tỷ đồng, bằng 94% kế hoạch.



cho các tổ chức đạt 580% kế hoạch; cấp mới 25.271 giấy chứng nhận cho các cá nhân, hộ gia đình, đạt 101,1% kế hoạch và cấp đổi 21.689 giấy, đạt 144,6% kế hoạch.

Công tác bồi thường, GPMB được tập trung chỉ đạo. Đã ban hành quy định một số điểm cụ thể về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Các địa phương đã tổ chức bồi thường, thu hồi khoảng 1.290ha phục vụ triển khai 400 công trình, dự án. Đối với 06 dự án trọng điểm, việc giải phóng mặt bằng cơ bản đáp ứng theo kế hoạch đầu tư xây dựng của chủ đầu tư<sup>(24)</sup>.

UBND tỉnh đã ban hành đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, làm cơ sở thu hút đầu tư các dự án chế biến, xử lý rác; chỉ đạo thực hiện công tác giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường nông thôn theo Kết luận số 43-KL/TU ngày 11/5/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Thực hiện quản lý cơ sở dữ liệu quan trắc môi trường tự động<sup>(25)</sup>. Chỉ đạo chấn chỉnh, đồng thời, tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm trong khai thác, vận chuyển đất san lấp, sét làm gạch, hoạt động của các bến, bãi tập kết, kinh doanh vật liệu. Tập trung cao điểm xử lý vi phạm khai thác cát, sỏi lòng sông và việc thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các vi phạm<sup>(26)</sup>.

Các chỉ tiêu về phát triển bền vững đều đạt kế hoạch đề ra như tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 57,6%, tỷ lệ thu gom được xử lý hợp vệ sinh đạt 86,8%, tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch đạt 79%, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 92,8%.

## 6. Các lĩnh vực xã hội

### 6.1. Giáo dục và Đào tạo

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 151/KH-UBND của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động số 63-CTr/TU của Tỉnh ủy về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Tập trung thực hiện Kết luận số 43-KL/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy để giải quyết tình trạng thiếu lớp học bậc mầm non<sup>(27)</sup>; UBND tỉnh đã chỉ đạo rà soát; đồng thời, chỉ đạo thực hiện sáp nhập các trường Tiểu học và Trung học cơ sở tại các địa phương<sup>(28)</sup>; chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh quy định cơ chế, chính sách hợp đồng giáo viên mầm non, mức thu học phí bậc học mầm non trong các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh<sup>(29)</sup>.

Chất lượng giáo dục toàn diện và mũi nhọn được duy trì trong топ đầu cả nước<sup>(30)</sup>. Công tác phổ cập giáo dục các cấp học được duy trì vững chắc<sup>(31)</sup>. Đề án đổi mới dạy và học tiếng Anh trong các trường phổ thông, giai đoạn 2016-2020 đã

<sup>24</sup> KCN Văn Trung, KCN Song Khê – Nội Hoàng đã cơ bản hoàn thành; Dự án Hạ tầng, kho bãi Logistics Quốc tế thành phố Bắc Giang đã giải phóng được 57,6/65ha (88,6%); Dự án Nhiệt điện An Khánh 39,5/44,6 ha (88%) giai đoạn 1; Dự án Khu văn hóa tâm linh Tây Yên Tử 48/87,5% (55,1%).

<sup>25</sup> Đã có 5 đơn vị truyền dữ liệu quan trắc môi trường tự động, gồm: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty TNHH Fugiang, Khu công nghiệp Quang Châu, Công ty nhiệt điện Sơn Động và Công ty TNHH Năng lượng mặt trời Boviet.

<sup>26</sup> Chủ tịch UBND tỉnh đã phê bình Chủ tịch UBND huyện Yên Dũng và trưởng phòng TNMT của 3 huyện. Sở TNMT đã tiến hành kiểm tra 6 đơn vị, thanh tra 12 tổ chức, kiểm tra đột xuất việc chấp hành 27 tổ chức về các lĩnh vực Bảo vệ môi, tài nguyên, khoáng sản. Xử phạt vi phạm hành chính đối với 12 tổ chức với số tiền 1.403 triệu đồng.

<sup>27</sup> Năm 2017, tỉnh đã hỗ trợ 35 tỷ đồng xây mới 175 phòng học mầm non theo Nghị quyết 28/2014/NQ-HĐND của HĐND tỉnh

<sup>28</sup> Đến nay đã có 01 dự án được chấp thuận chủ trương để nhà đầu tư theo hình thức xã hội hóa; thực hiện sáp nhập 28 trường Tiểu học và Trung học cơ sở thành 14 trường.

<sup>29</sup> Đã xét tuyển được 782 giáo viên và đã phân công về các trường, đảm bảo tỷ lệ 1,6 giáo viên mầm non/lớp.

<sup>30</sup> Năm học 2016 -2017, ngành Giáo dục đã được Thủ tướng Chính phủ tặng Cờ thi đua dẫn đầu phong trào thi đua yêu nước; Bộ GD&ĐT tặng Cờ đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học”. Kết quả thi HSG văn hóa cấp quốc gia năm 2017, tỉnh Bắc Giang đạt 64 giải, tăng 03 giải so với năm học trước, xếp thứ 8/63 tỉnh, thành phố về số lượng giải.

<sup>31</sup> Toàn tỉnh có 230/230 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ năm tuổi; 10/10 huyện, thành phố và 230 xã, phường, thị trấn được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2; 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn PCGD THCS. Tỉnh Bắc Giang được công nhận đạt chuẩn quốc gia về PCGDTHMĐ 3, vượt 4 năm so với kế hoạch.

đạt được kết quả nhất định, việc dạy và học tiếng Anh đã trở thành phong trào rộng khắp, quy mô học sinh được học tăng cao, chất lượng dạy và học được nâng lên.

Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất trường lớp và thiết bị dạy học, cơ sở hạ tầng theo hướng kiên cố hoá, chuẩn hoá và hiện đại hoá. Năm 2017, UBND tỉnh đã phê duyệt và triển khai Đề án đẩy mạnh dạy tin học và ứng dụng CNTT trong trường phổ thông giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2020. Ước đến hết năm 2017, tỷ lệ kiên cố trường lớp học đạt 86,9%, tăng 2,1%, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 83,5%, tăng 2,2% so với năm 2016.

## 6.2. Khoa học công nghệ

Tăng cường chỉ đạo ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất, đặc biệt trong lĩnh vực: Nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học, bảo tồn nguồn gen, công nghệ sau thu hoạch<sup>(32)</sup>... Tiềm lực cơ sở vật chất kỹ thuật khoa học công nghệ được quan tâm đầu tư, mua sắm thiết bị phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về đo lường chất lượng và an toàn bức xạ hạt nhân<sup>(33)</sup>. Tỉnh đang triển khai 03 dự án khoa học công nghệ cấp nhà nước, 41 đề tài, dự án cấp tỉnh, 31 đề tài, dự án cấp cơ sở.

Tiếp tục hỗ trợ, tư vấn cho các doanh nghiệp trên địa bàn triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO. Xây dựng đề án phát triển sản phẩm chủ lực đạt tiêu chí quốc gia, tập trung vào sản phẩm nấm, gà, vải thiều. Tăng cường hoạt động quảng bá và xác lập quyền sở hữu công nghiệp, củng cố và phát triển các thương hiệu sản phẩm đã có<sup>(34)</sup>.

## 6.3. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Công tác phòng chống dịch bệnh được chủ động triển khai, hệ thống giám sát bệnh truyền nhiễm từ tỉnh đến xã duy trì hiệu quả; các dịch bệnh đều được phát hiện và xử lý kịp thời ngay. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra các dịch bệnh nguy hiểm. Dịch bệnh sốt xuất huyết tuy diễn biến phức tạp tăng cao hơn cùng kỳ song đã được kiểm chế, xử lý kịp thời, không để bùng phát.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế tiếp tục được đầu tư. Các bệnh viện, nhất là ở tuyến tỉnh tiếp tục phát triển các khoa, phòng mang tính chuyên sâu, từng bước hiện đại hóa trang thiết bị, phát triển kỹ thuật cao, thực hiện cải cách hành chính, thay đổi phong cách, thái độ phục vụ người bệnh, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế<sup>(35)</sup>.

Các bệnh viện đang tích cực triển khai thực hiện Đề án xã hội hóa về y tế; xây dựng 03 bệnh viện điểm về thực hiện xã hội hóa y tế<sup>(36)</sup>, thành lập khoa khám chữa bệnh theo yêu cầu, từng bước đáp ứng yêu cầu của người dân. Ước đến hết năm, tỷ lệ xã, phường thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 94,3%, tăng 3,5%; số giường bệnh/1 vạn dân đạt 23,9 giường, tăng 1,1 giường so với năm 2016.

Công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm được quan tâm, UBND tỉnh đã chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện “Tháng hành động vì an toàn thực phẩm” năm 2017; tăng cường các hoạt động truyền thông, kiểm tra liên ngành, chuyên ngành

<sup>32</sup> Năm 2017 có 16 đề tài, dự án được triển khai tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, sản phẩm đặc trưng của. Nhiều đề tài, dự án mang lại hiệu quả kinh tế cao như chiết xuất curcumin từ cây nghệ, giống khoai tây nhập khẩu (đạt 21 tấn/ha),...

<sup>33</sup> Tiếp tục đầu tư các trang thiết bị hiện đại như: Hệ thống quang phổ tử ngoại khả kiến UV; Máy xác định chất xơ thô; máy đo tia gamma cảnh báo suất liều bức xạ độ nhạy cao dùng để đo suất liều phóng xạ tia X-gamma trong môi trường,....

<sup>34</sup> Trao bằng chứng nhận bảo hộ sản phẩm ngoài nước đối với sản phẩm mỳ Kế (tại Hàn Quốc), mỳ Chũ (tại Nhật Bản), gà đồi Yên Thế (tại Trung Quốc), vải thiều Lục Ngạn (tại Úc)...

<sup>35</sup> Hiện có 9 bệnh viện đã mời các bác sỹ tuyến Trung ương, các bác sỹ có trình độ tay nghề cao khám chữa bệnh theo yêu cầu; nhiều kỹ thuật mới được triển khai áp dụng hiệu quả như: Kỹ thuật can thiệp tim mạch, kỹ thuật nút mạch gan, phẫu thuật lồng ngực và mạch máu, thẩm tách siêu lọc máu (HDF online) ...

<sup>36</sup> Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Sản - Nhi, Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thế.

về ATTP đối với các cơ sở thực phẩm<sup>(37)</sup>. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra ngộ độc thực phẩm. Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo tăng cường thanh tra, kiểm tra hành nghề y dược tư nhân<sup>(38)</sup>.

Chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 08-CT/TU ngày 01/9/2016 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về việc đẩy mạnh phát triển đối tượng tham gia BHYT; Kế hoạch “Tháng cao điểm vận động nhân dân tham gia BHYT” năm 2018, đến nay, tỷ lệ bao phủ BHYT cao hơn bình quân cả nước, ước đạt 92% (cả nước đạt 83%), vượt 5,5% so với kế hoạch tỉnh giao, vượt 10,4% kế hoạch Trung ương giao. Triển khai thí điểm lập hồ sơ điện tử quản lý sức khỏe cho người dân tại huyện Yên Thế, dự kiến đến hết năm sẽ khám xong cho các đối tượng theo quy định. Công tác tuyên truyền về dân số - kế hoạch hóa gia đình được thực hiện có hiệu quả. Tỷ lệ bé trai/bé gái là 115/100 giảm 0,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ.

#### 6.4. Tình hình đời sống nhân dân, lao động, việc làm

Các chính sách bảo đảm an sinh xã hội, chính sách đối với người có công tiếp tục được quan tâm thực hiện<sup>(39)</sup>. Đã tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm 70 năm Ngày Thương binh - liệt sĩ đảm bảo thiết thực, hiệu quả, góp phần tạo hiệu ứng xã hội sâu rộng trong công tác chăm sóc người có công và phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” trên địa bàn tỉnh<sup>(40)</sup>. Các chính sách giảm nghèo tiếp tục được thực hiện hiệu quả; đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2017-2020. Tỷ lệ hộ nghèo ước còn 9,55%, giảm 2,17% so với năm 2016, các xã đặc biệt khó khăn giảm 4%, còn 41,78%.

UBND tỉnh đã chỉ đạo thực hiện Đề án sáp nhập các đơn vị dạy nghề theo Nghị quyết 140/NQ-TU của Tỉnh ủy<sup>(41)</sup>. Đẩy nhanh tiến độ đào tạo nghề cho lao động nông thôn; thực hiện hiệu quả hoạt động xây dựng và phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động gắn với đẩy mạnh hỗ trợ người lao động, giải quyết việc làm<sup>(42)</sup>. Ước năm 2017, toàn tỉnh tạo việc làm cho 28.830 lao động (trong đó xuất khẩu lao động 3.670 người), đạt kế hoạch. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 58,5%, đạt kế hoạch đề ra.

Toàn tỉnh hiện có trên 1,04 triệu lao động tham gia trong nền kinh tế. Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng lao động làm việc trong ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản<sup>(43)</sup>.

Hoạt động quản lý nhà nước về lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội được tăng cường. UBND tỉnh đã ban hành quyết định giao chỉ tiêu phát triển đối tượng

<sup>37</sup> Thanh tra, kiểm tra về an toàn thực phẩm đối với 4.077 lượt cơ sở; kiểm tra chuyên ngành về an toàn thực phẩm đối với 45 tổ chức, xử phạt vi phạm hành chính 10 tổ chức với tổng số tiền trên 120 triệu đồng.

<sup>38</sup> Thanh tra đột xuất 11 cơ sở hành nghề y dược tư nhân, xử phạt vi phạm hành chính 5 cơ sở với tổng số tiền trên 200 triệu đồng; kiểm tra và yêu cầu ngừng hoạt động và hoàn thiện hồ sơ đối với 49 cơ sở hành nghề không phép; kiểm tra 611 cơ sở, nhắc nhở 165 cơ sở, xử lý vi phạm hành chính 87 cơ sở, thu nộp ngân sách trên 520 triệu đồng.

<sup>39</sup> Trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng cho khoảng 56.846 đối tượng; trợ giúp xã hội trong dịp tết Nguyên đán Đinh Dậu cho 79.890 đối tượng người cao tuổi, người nghèo và đối tượng bảo trợ xã hội khác với tổng kinh phí trên 21,7 tỷ đồng. Thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 hỗ trợ người cô công với cách mạng về nhà ở (giai đoạn 2)

<sup>40</sup> Đã vận động xây dựng Quỹ đền ơn đáp nghĩa được 6,17 tỷ đồng, vận động sửa chữa, xây mới 187 nhà tình nghĩa, tặng trên 129 nghìn xuất quà cho người có công, thương binh, thân nhân liệt sỹ, cải tạo các nghĩa trang liệt sỹ với kinh phí gần 01 tỷ đồng...

<sup>41</sup> Đã giải thể Trung tâm Dạy nghề Bắc Giang, sáp nhập vào Trung tâm Dịch vụ việc làm; sáp nhập Trung tâm Điều trị nghiện tư nguyện vào Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội; sáp nhập Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Dạy nghề Yên Thế vào Trường Trung cấp nghề Miền núi Yên Thế; sáp nhập Trung tâm Chăm sóc trẻ em khuyết tật vào Trung tâm Công tác xã hội. Xây dựng Đề án sáp nhập Trường Cao đẳng Nghề Bắc Giang vào Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn.

<sup>42</sup> Tổ chức 65 phiên giao dịch việc làm (tăng 10,17% năm 2016), thu hút 157 lượt doanh nghiệp tham dự, tư vấn hỗ trợ cho 34.745 lượt lao động có nhu cầu tìm việc làm, giúp 1.800 người lao động tìm được việc làm trong nước và xuất khẩu lao động.

<sup>43</sup> Ước năm 2017, tỷ lệ lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 46,3%, giảm 4,2%, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 34,4%, tăng 3,7%, ngành dịch vụ chiếm 19,3%, tăng 0,5% so với năm 2016.

tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm xã hội tự nguyện giai đoạn 2017-2020. Ước cả năm 2017 có 70% doanh nghiệp đang hoạt động tham gia BHXH. Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp ổn định, các chế độ chính sách bảo hiểm xã hội, ốm đau, thai sản, tai nạn lao động đối với người lao động đã được doanh nghiệp quan tâm thực hiện<sup>(44)</sup>.

#### 6.5. Công tác văn hóa, thể dục, thể thao, phát thanh, truyền hình

Công tác quản lý các hoạt động thông tin, báo chí được tăng cường, bám sát chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh, trọng tâm là tuyên truyền, tổ chức các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân 2017, kỷ niệm các ngày Lễ lớn, Nghị quyết Trung ương 4, khóa XII về xây dựng, chỉnh đốn Đảng, Chỉ thị số 05-CT/BCT của Bộ Chính trị khóa XII về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh...; công tác quản lý nhà nước về hoạt động báo chí trên địa bàn được tập trung cao.

Công tác quản lý, tổ chức lễ hội được quan tâm, nhìn chung các lễ hội diễn ra an toàn, lành mạnh, tiết kiệm, hạn chế các hoạt động tiêu cực. UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án tổ chức định kỳ “Ngày hội văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2018-2030”. Đặc biệt đã tổ chức thành công Lễ đón nhận Bằng xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt chùa Bồ Đà và Quyết định công bố danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia Lễ hội chùa Bồ Đà.

Phong trào thể dục thể thao gắn với Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” tiếp tục duy trì và phát triển mạnh mẽ. Đã tổ chức thành công Lễ Khai mạc Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Bắc Giang lần thứ VIII, năm 2017 và hoàn thành các môn thi đấu còn lại trong chương trình Đại hội. Thể thao thành tích cao nhiều kết quả đáng khích lệ, các vận động viên tỉnh trong thành phần đội tuyển quốc gia tham dự SEA Game tại Malaysia đã xuất sắc giành được 02 HCV và 01 HCB<sup>(45)</sup>. Công tác xây dựng nếp sống văn hóa và gia đình và phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được đẩy mạnh. Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới đạt 29,9%.

Công tác phát thanh truyền hình tiếp tục được nâng cao chất lượng, nội dung, phản ánh đầy đủ, kịp thời các vấn đề về chính trị, kinh tế, xã hội trong tỉnh và cả nước; thực hiện duy trì 12 giờ phát thanh, 19 giờ phát sóng truyền hình, phát sóng truyền hình tiếng dân tộc 04 số/tháng, đưa vào sử dụng trang thông tin điện tử giao diện mới của Đài PTTH tỉnh đi vào hoạt động; chấm dứt phát analog theo chỉ đạo của Chính phủ từ ngày 15/8/2017.

### 7. Công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực hiệu quả điều hành của nhà nước

UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện công tác cải cách hành chính. Ban hành danh mục, thời hạn giải quyết một số thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa tại UBND cấp huyện, cấp xã; cơ chế một cửa liên thông giữa cấp tỉnh với cấp huyện, cấp xã; quy định danh mục, thời hạn giải quyết thủ

<sup>44</sup> Thu nhập bình quân của người lao động năm 2016 là 6.004.000 đồng/người/tháng (tăng 12,3% so với bình quân năm 2015). Trong năm đã tiếp nhận hồ sơ, giải quyết trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 9.202 người lao động theo đúng quy định (đạt 131,46% kế hoạch năm, tăng 16,03% so với năm 2016)

<sup>45</sup> Năm 2017, tổ chức tập huấn và tham gia thi đấu 48 giải trong nước và quốc tế, giành được 186 huy chương các loại (40 Huy chương Vàng, 45 Huy chương Bạc, 101 Huy chương Đồng); 94 lượt VĐV đạt đẳng cấp (44 lượt VĐV được phong cấp Kien tướng, 50 lượt VĐV được phong Cấp I quốc gia).

tục hành chính thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại Trung tâm hành chính công của tỉnh, đã cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 25-30% đối với những thủ tục hành chính có thời gian giải quyết từ 15 ngày trở lên. Triển khai đánh giá, phân tích kết quả Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh năm 2016<sup>(46)</sup>.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước, đã chỉ đạo xây dựng phương án Cổng thông tin dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4, nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu. Duy trì hoạt động ổn định hiệu quả của hệ thống một cửa điện tử các cấp<sup>(47)</sup>. Triển khai lắp đặt và đưa vào sử dụng Hệ thống truyền hình hội nghị trực tuyến từ tỉnh đến cấp cơ sở, góp phần nâng cao hiệu quả chỉ đạo điều hành của các cấp, cắt giảm chi phí tổ chức hội nghị.

Trung tâm hành chính công tỉnh Bắc Giang hoạt động ổn định, hiệu quả, nhiều sở ngành đã đưa 100% thủ tục hành chính ra tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm<sup>(48)</sup>. Tổng số thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công mức độ 3 là 451 thủ tục, chiếm 26,6%, mức độ 4 là 218 thủ tục, chiếm 12,6%, tỷ lệ hồ sơ, đã giải quyết xong trước và đúng hạn đạt 98,1%. Đã triển khai dịch vụ trả kết quả một số TTHC qua bưu điện, qua đó tiết kiệm công sức, chi phí và thời gian của tổ chức, cá nhân, đến nay đã có hơn 6.000 hồ sơ được chuyển trả qua dịch vụ bưu chính.

UBND tỉnh đã phê duyệt Kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Bắc Giang, phiên bản 1.0; tiếp tục sắp xếp, kiện toàn các cơ quan nhà nước theo hướng ngày càng tinh gọn, thống nhất gắn với việc thực hiện tinh giản biên chế<sup>(49)</sup>; đẩy nhanh tiến độ thực hiện Nghị quyết 140-NQ/TU ngày 23/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy<sup>(50)</sup>. Triển khai kế hoạch mở rộng địa giới hành chính thành phố Bắc Giang, thị trấn Kép, sáp nhập xã Bồ Hạ vào thị trấn Bồ Hạ huyện Yên Thế, xã Nhã Nam vào thị trấn Nhã Nam huyện Tân Yên.

## 8. Công tác tư pháp, thi hành án dân sự

Các hoạt động xây dựng, thẩm định, kiểm tra, rà soát nâng cao chất lượng các văn bản quy phạm pháp luật, kiểm soát thủ tục hành chính, phổ biến giáo dục pháp luật được quan tâm. UBND tỉnh đã chỉ đạo xây dựng danh mục văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh ban hành hết hiệu lực thi hành năm 2017; thực hiện rà soát văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành liên quan đến lĩnh vực tài chính, thuế, tài nguyên môi trường, y tế, lao động, thương binh và xã hội, khoa học công nghệ, công thương, tư pháp; đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý<sup>(51)</sup>.

Công tác thi hành án dân sự được tập trung chỉ đạo, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 1005/UBND-KH ngày 03/4/2017 tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thi hành án dân sự. Chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo kịp thời,

<sup>46</sup> Năm 2016, chỉ số đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) của tỉnh Bắc Giang đứng thứ 11 trong toàn quốc, tăng 10 bậc; Chỉ số cải cách hành chính năm 2016 (Par Index) đứng thứ 13, giảm 3 bậc, giảm 8,2 điểm so với năm 2015.

<sup>47</sup> Tỷ lệ văn bản điện tử: đến cấp huyện đạt 91%, văn bản đi đạt 87%; đến cấp xã đạt 81%, đi đạt 80%. Tỷ lệ văn bản được ký chữ ký số của các sở, ngành đạt 96%, các huyện thành phố đạt 77%.

<sup>48</sup> Như: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông Vận tải, Sở Y tế, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Công thương, Sở Thông tin Truyền thông, Sở Ngoại vụ.

<sup>49</sup> Năm 2017, toàn tỉnh đã tinh giản biên chế được trên 396 trường hợp.

<sup>50</sup> Đến nay đã hoàn thành việc sắp xếp các đơn vị sự nghiệp theo Nghị quyết. Riêng Đề án sát nhập các trung tâm: Xúc tiến đầu tư và phát triển doanh nghiệp, xúc tiến du lịch, xúc tiến thương mại và khuyến công đang chờ chỉ đạo của Trung ương.

<sup>51</sup> Đã biên soạn, in ấn và phát hành 04 tờ gấp pháp luật, 13 cuốn tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật với số lượng trên 40.000 bản cấp phát cho các báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật... đã thụ lý giải quyết 127 yêu cầu trợ giúp tại trụ sở, cử luật sư, cộng tác viên, trợ giúp ý tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng 112 vụ; thực hiện 136 đợt trợ giúp lưu động.

đồng bộ có trọng tâm trên từng mặt công tác, thời gian cụ thể. Kết quả thi hành án dân sự có chuyển biến tích cực<sup>(52)</sup>.

## **9 Công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng; tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo**

### *9.1. Công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng*

Công tác phòng chống tham nhũng tiếp tục được chỉ đạo quyết liệt, các cấp, các ngành đã thực hiện nghiêm Chỉ thị số 33-CT/TW ngày 03/01/2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng với việc kê khai tài sản và kiểm soát việc kê khai tài<sup>(53)</sup>; đồng thời, tăng cường thanh tra, kiểm tra, phát hiện, xử lý nghiêm vi phạm. Hoạt động thanh tra chuyên ngành được tăng cường, tập trung vào những vấn đề mà dư luận quan tâm.

Năm 2017, toàn tỉnh đã triển khai 101 cuộc thanh tra hành chính tại 332 đơn vị, 193 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành đối với 1.537 tổ chức, cá nhân. Qua thanh tra phát hiện sai phạm với tổng số tiền 19,9 tỷ đồng và 4.052,7 ha đất các loại. Thu hồi trên 11,6 tỷ đồng về ngân sách nhà nước và 20,8 ha đất các loại; xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán và đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý bằng các biện pháp tài chính khác 8,3 tỷ đồng và 4.031,9 ha; ban hành 627 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền gần 4,7 tỷ đồng; xử lý hành chính đối với 32 tập thể, 386 cá nhân, chuyển cơ quan điều tra 12 vụ việc với 34 đối tượng có sai phạm.

### *9.2. Tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo*

Công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo tiếp tục được quan tâm chỉ đạo với nhiều giải pháp đồng bộ. Chủ tịch UBND tỉnh duy trì thực hiện giao ban hàng tháng với Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Giám đốc các Sở, ngành về công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo. Trong năm 2017, toàn tỉnh tổ chức tiếp 7.653 lượt người, tăng 13,3% đến đề nghị giải quyết 5.661 vụ việc tăng 23,8% so với năm 2016; tiếp nhận 6.765 đơn các loại, tăng 0,3%; tổng số đơn phải giải quyết là 2.906 đơn; đã giải quyết xong 2.709 đơn, đạt tỷ lệ 93,3%, tăng 1,2% .

## **10. Công tác quốc phòng, an ninh, đối ngoại và an toàn giao thông**

### *10.1. Về quốc phòng, an ninh*

UBND tỉnh đã chỉ đạo triển khai thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, Nhà nước về Quốc phòng, bảo đảm an ninh trật tự, Nghị quyết 148/NQ/TU ngày 20/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng đối với công tác bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công an tổ chức mít tinh hưởng ứng tháng hành động phòng, chống ma túy, Ngày Quốc tế và Ngày toàn dân phòng chống ma túy.

Các huyện, thành phố đã tổ chức tốt Lễ giao nhận quân năm 2017 đúng nghi lễ, an toàn, đảm bảo chỉ tiêu; làm tốt công tác chuẩn bị, tổ chức Lễ ra quân huấn luyện năm 2017 và tập huấn, huấn luyện theo kế hoạch. Ban Chỉ đạo diễn tập tỉnh đã chỉ đạo huyện Tân Yên tổ chức diễn tập phòng chống lụt bão - tìm kiếm cứu nạn năm 2017, huyện Hiệp Hòa tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ năm 2017 đảm bảo an toàn, đạt kết quả tốt.

<sup>52</sup> Toàn tỉnh đã thụ lý 12.0237 vụ việc, tăng 2,2% với tổng số tiền trên 1.078 tỷ đồng, tăng 17,4%; trong đó có 8.889 vụ việc có điều kiện giải quyết, tăng 1,0% với số tiền 414 tỷ đồng, giảm 60,9% so với cùng kỳ. Đã giải quyết xong 7.590 việc, đạt tỷ lệ 85%, vượt 13% kế hoạch, với số tiền trên 167 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 40%, vượt 0,7%.

<sup>53</sup> Đã có 11.457 người kê khai, công khai bản kê khai tài sản thu nhập theo quy định, bằng 99,96% số người phải công khai, kê khai (có 05 trường hợp 02 cấp tỉnh và 03 cấp huyện không thực hiện kê khai do nghỉ chế độ và ốm điều trị bệnh lâu dài tại bệnh viện)

Lực lượng công an, quân đội nắm chắc tình hình trên địa bàn, phối hợp tốt với các cơ quan, đơn vị, địa phương xử lý kịp thời các tình huống, đảm bảo an ninh trật tự, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán và các sự kiện chính trị, lễ kỷ niệm. Chủ động ứng phó, khắc phục những thiệt hại do ảnh hưởng do mưa, lũ; ổn định an ninh trật tự, kịp thời hỗ trợ nhân dân sớm ổn định sản xuất, kinh doanh; đồng thời, tăng cường công tác phòng, chống tội phạm. Do vậy, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định, tội phạm về trật tự xã hội được kiềm chế và giảm so với năm 2016<sup>(54)</sup>.

### 10.2. Công tác đối ngoại

Đã ban hành Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại tỉnh Bắc Giang, xây dựng trình tự, thủ tục xuất cảnh của cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Bắc Giang. Cung cấp thông tin, tranh thủ quảng bá hình ảnh, giới thiệu về tỉnh Bắc Giang với các nước thuộc khối APEC nhân sự kiện năm APEC Việt Nam 2017. Chủ động mở rộng các quan hệ hợp tác, chủ động hội nhập quốc tế; Tích cực tìm hiểu, trao đổi thông tin thiết lập quan hệ cấp địa phương ở nước ngoài, nhằm tạo điều kiện phát triển kinh tế đối ngoại<sup>(55)</sup>; tiếp tục, triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế để mở rộng và làm sâu sắc hơn mối quan hệ đối ngoại giữa tỉnh với các đối tác nước ngoài đã có quan hệ hợp tác.

### 10.3. Về đảm bảo trật tự an toàn giao thông

Tập trung tuyên truyền về đảm bảo trật tự an toàn giao thông, nâng cao nhận thức về an toàn giao thông; tuyên truyền xử lý vi phạm về nồng độ cồn đối với người điều khiển phương tiện cơ giới đường bộ; tăng cường kiểm tra công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông nhất là trong các dịp lễ lớn; tập trung cao xử lý xe quá khổ, quá tải<sup>(56)</sup>... Tình hình tai nạn giao thông tiếp tục chuyển biến tích cực so với năm 2016; đã xảy ra 176 vụ, làm chết 80 người, bị thương 152 người, giảm 4,3% về số vụ, giảm 5,8% về số người chết, tăng 4,0% số người bị thương<sup>(57)</sup>.

## II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

### 1. Kết quả nổi bật

Nhìn chung, tình hình kinh tế - xã hội từ năm 2017 có chuyển biến rõ nét trên nhiều lĩnh vực, một số kết quả nổi bật: Tăng trưởng kinh tế đạt mức kỷ lục, cao nhất từ trước đến nay và gần gấp đôi bình quân cả nước. Sản xuất công nghiệp tiếp tục bứt phá, môi trường sản xuất kinh doanh thuận lợi tạo niềm tin giúp các doanh nghiệp sản xuất ổn định, đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh. Dịch vụ có chuyển biến tích cực, giá trị xuất nhập khẩu tăng mạnh, dư nợ tín dụng tăng cao. Thu hút đầu tư tăng mạnh, đứng trong top đầu cả nước về số vốn đăng ký. Thu ngân sách nhà nước vượt kế hoạch đề ra. Công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản, môi trường được quan tâm. Lĩnh vực giáo

<sup>54</sup> Đã xảy ra 458 vụ (giảm 42 vụ = 8,4%), làm chết 14 người, bị thương 90 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 25,8 tỷ đồng.

<sup>55</sup> Đã trao đổi thông tin thiết lập quan hệ hợp tác với 5 địa phương: tỉnh Gifu (Nhật Bản), thành phố Anyang, thành phố Seo-gu và thành phố Pohang (Hàn Quốc), tỉnh Hà Bắc (Trung Quốc). Hiện thành phố Pohang đã có thư mời đoàn công tác của tỉnh sang trao đổi về khả năng thiết lập quan hệ cấp địa phương giữa 2 bên.

<sup>56</sup> Lực lượng thanh tra giao thông đã tiến hành thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô tại 10 đơn vị; các đội thanh tra, tuần tra phát hiện xử lý 619 trường hợp vi phạm, tăng 35%, xử phạt vi phạm hành chính trên 1,3 tỷ đồng, tăng 28%, tước quyền sử dụng giấy phép lái xe có thời hạn 246 trường hợp; trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động tổ chức kiểm tra 881 lượt phương tiện, giảm 63 trường hợp.

<sup>57</sup> Đường sắt xảy ra 04 vụ tại huyện Lạng Giang, đường bộ xảy ra 172 vụ (TP Bắc Giang 45 vụ, Lạng Giang 36 vụ, Lục Nam 24 vụ, Lục Ngạn 15 vụ, Hiệp Hòa 12 vụ, Sơn Động 10 vụ, Việt Yên 16 vụ, Tân Yên 08 vụ, Yên Dũng 05 vụ, Yên Thế 05 vụ).



đục và đào tạo tiếp tục tiếp tục có những đổi mới, duy trì là tình dẫn đầu phong trào thi đua. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, tạo việc làm, văn hóa, thể thao, thông tin, truyền thông đạt nhiều thành tích; tỷ lệ người dân tham gia BHYT vượt mục tiêu đề ra; chính sách người có công được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Cải cách hành chính được tập trung chỉ đạo, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên các lĩnh vực ngày càng được nâng lên. An ninh chính trị được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được duy trì ổn định. Tai nạn giao thông được kiểm chế...

## 2. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

### 2.1. Tồn tại, hạn chế

#### a. Lĩnh vực kinh tế, đầu tư và tài nguyên môi trường

Chất lượng tăng trưởng kinh tế chậm được cải thiện, tỷ trọng giá trị gia tăng trong cơ cấu giá trị sản xuất có xu hướng giảm<sup>(58)</sup>. Còn 4/17 chỉ tiêu chủ yếu không đạt kế hoạch đề ra (*GRDP bình quân đầu người, tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tỷ lệ dân số đô thị, tổng vốn đầu tư toàn xã hội*).

Tăng trưởng sản xuất công nghiệp không đồng đều giữa các thành phần kinh tế, phụ thuộc lớn vào khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), khu vực nhà nước và ngoài quốc doanh tăng chưa tương xứng. Các ngành sản xuất nhỏ về sản xuất kim loại, chế biến thực phẩm ... gặp khó khăn về chi phí nguyên vật liệu, sức cạnh tranh và tiêu thụ sản phẩm, dẫn đến phải ngừng hoạt động, thu hẹp sản xuất thậm chí giải thể<sup>(59)</sup>.

Thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp còn chậm; chưa chú trọng khâu bảo quản, chế biến sau thu hoạch; chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Việc đổi mới tổ chức sản xuất, nhân rộng các mô hình tổ chức sản xuất hiệu quả, mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa thật sự hiệu quả; tích tụ đất đai khó khăn, chậm chuyển biến. Cháy rừng, chặt phá rừng, tranh chấp đất đồi rừng vẫn diễn biến phức tạp<sup>(60)</sup>. Tình trạng vi phạm Luật đô điều xảy ra ở nhiều nơi.

Nguồn lực đầu tư cho xây dựng nông thôn mới còn hạn chế, nguồn vốn đối ứng từ cấp xã và người dân còn khó khăn gây ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng nông thôn mới. Chất lượng một số tiêu chí của một số xã đã đạt chuẩn chưa cao và chưa thực sự bền vững.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phục vụ các KCN chưa đồng bộ, hạn tầng các cụm công nghiệp còn manh mún, hiệu quả sử dụng đất thấp. Tình trạng chồng chéo, không phù hợp giữa các quy hoạch chưa được khắc phục. Một số quy hoạch không còn phù hợp với cơ chế thị trường, cản trở quyền tự do kinh doanh.

Công tác xúc tiến đầu tư còn thụ động, hiệu quả chưa cao. Chất lượng của một số dự án đầu tư còn hạn chế. Nộp ngân sách nhà nước của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng khá song giá trị còn thấp so với quy mô giá trị sản xuất, vốn đầu tư. Trong năm chưa thu hút được dự án vào sản xuất, các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài chủ yếu là gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng không cao.

<sup>58</sup> Tỷ lệ VA/Go năm 2016 là 34,5%, năm 2017 là 32,3%.

<sup>59</sup> Trong năm có 74 doanh nghiệp công nghiệp phải giải thể làm giá trị sản xuất giảm khoảng 1.275 tỷ đồng.

<sup>60</sup> Đã xảy ra 24 vụ cháy rừng (tăng 16 vụ so với cùng kỳ năm 2016) làm thiệt hại 34,73 ha rừng (Sơn Động 10 vụ, Lục Ngạn 03 vụ, TP Bắc Giang 01 vụ, Yên Dũng 03 vụ, Việt yên 04 vụ, Lục Nam 03 vụ).

Công tác phối hợp trong quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài đặc biệt là việc phối hợp sau cấp phép còn nhiều hạn chế, bất cập; chưa thực sự quan tâm đến công tác hậu kiểm, quản lý đầu tư đối với các dự án đầu tư trên địa bàn. Có hiện tượng một số doanh nghiệp đăng ký đầu tư để đầu cơ dự án, tìm cách chuyển nhượng. Hiệu quả trong công tác hỗ trợ nhà đầu tư chưa cao; một số dự án tiến độ thực hiện còn chậm, do gặp khó khăn trong quá trình triển khai, nhất là về giải phóng mặt bằng và giải quyết các vấn đề liên quan đến môi trường. Trong đó dự án trọng điểm Công viên nghĩa trang An Phúc Viên đang phải tạm dừng do nhân dân địa phương chưa đồng thuận.

Số doanh nghiệp thành lập nhiều song số thực tế đi vào hoạt động, có phát sinh thuế còn thấp<sup>(61)</sup>. Doanh nghiệp trên địa bàn chủ yếu là nhỏ, siêu nhỏ, nhiều doanh nghiệp không nghiêm túc thực hiện pháp luật về lao động, BHXH, nghĩa vụ thuế. Hoạt động bán hàng đa cấp biến tướng tuy đã được kiểm soát nhưng còn diễn biến phức tạp. Tín dụng tăng trưởng cao song dư nợ cho vay nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao còn thấp. Chưa xây dựng được cơ chế, chính sách riêng cho phát triển du lịch. Công tác quản lý các hoạt động kinh doanh, dịch vụ chưa chặt chẽ, nhất là trong quản lý đầu tư xây dựng, hoạt động của các chợ.

Tốc độ tăng thu ngân sách chưa tương xứng với tăng trưởng kinh tế. Thu tiền sử dụng đất chiếm tỷ trọng cao (*chiếm 42,3%*) trong tổng thu nội địa; còn 3 khoản thu không đạt dự toán (*thu lệ phí trước bạ, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và DNNN Trung ương*), nợ đọng thuế tăng<sup>(62)</sup>. Công tác quản lý chi ngân sách nhà nước tại một số cơ quan, đơn vị, địa phương còn lỏng lẻo, gây lãng phí.

Tiến độ thực hiện một số dự án đầu tư công chậm, nhất là một số dự án lớn như: dự án Nhà thi đấu thể thao tỉnh Bắc Giang, Dự án đầu tư xây dựng Khu số 1 và Khu số 2 thuộc Khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang... Nợ đọng XDCCB được tập trung xử lý, có xu hướng giảm dần, song vẫn ở mức cao<sup>(63)</sup>.

Một số dự án khu đô thị mới triển khai chậm. Công tác quản lý nhà nước về xây dựng ở một số địa phương còn buông lỏng dẫn tới nhiều đơn vị tự ý chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng sai phép, không phép. Nhiều công trình giao thông bị xuống cấp ở các địa phương chậm được khắc phục.

Tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trường hợp tồn đọng sau khi ngừng thực hiện Quyết định 191/2012/QĐ-UBND của UBND tỉnh còn chậm<sup>(64)</sup>. Việc quản lý quỹ đất công ích tại một số địa phương còn buông lỏng; việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau dồn điền đổi thửa gặp khó khăn. Công tác quản lý nhà nước về thuê đất, thuê mặt nước và thực hiện nghĩa vụ tài chính của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa chặt chẽ gây lãng phí song chưa có biện pháp xử lý kịp thời.

Hoạt động khai thác trái phép đất san lấp, đất sét gạch, ngói và cát, sỏi lòng sông, bãi bồi ven sông tại một số địa phương vẫn còn diễn ra<sup>(65)</sup>. Có đến 7/10 huyện thành phố chưa hoàn thành việc giải tỏa, xóa bỏ các bến bãi tập kết, kinh doanh cát, sỏi nằm ngoài quy hoạch.

<sup>61</sup> Theo số liệu sơ bộ Tổng điều tra kinh tế năm 2017, đến 31/12/2016, tỉnh có 2.866 doanh nghiệp hoạt động, bằng 49,1% số doanh nghiệp.

<sup>62</sup> Tổng số ước nợ đọng thuế tính đến 31/10/2017 là trên 456 tỷ đồng, tăng 43,8 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2016.

<sup>63</sup> Tổng số nợ đọng XDCCB đến thời điểm ngày 30/10/2017 là 603 tỷ đồng, giảm 149 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2016.

<sup>64</sup> Hiện còn tồn tại, vướng mắc khoảng 10.700 trường hợp

<sup>65</sup> Cát, sỏi tại khu vực các huyện Yên Dũng, Hiệp Hòa, Lục Nam, Lục Ngạn; đất san lấp mặt bằng tại các huyện Lục Nam, Tân Yên, Lạng Giang, Việt Yên, Lục Ngạn

Chất lượng lập, thẩm định và xác nhận hoàn thành báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của các dự án đầu tư còn hạn chế; tình trạng doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường còn nhiều. Các khu xử lý rác thải tập trung của một số địa phương có dấu hiệu quá tải; việc vận hành các lò đốt rác chưa hiệu quả. Tình trạng ô nhiễm môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, làng nghề và môi trường nông thôn tuy đã được quan tâm song chuyển biến chậm.

#### *b. Lĩnh vực văn hóa, xã hội*

Chất lượng giáo dục còn chênh lệch nhiều giữa các vùng miền (*đô thị và miền núi*). Bố trí cán bộ quản lý, giáo viên ở một số địa phương, đơn vị chưa hợp lý. Hiện tượng dạy thêm, học thêm; lạm thu trong trường học chưa được khắc phục triệt để.

Tình trạng vượt quỹ, vượt trần và thông tuyến huyện trong khám chữa bệnh BHYT là thách thức lớn đối với các bệnh viện công lập trong việc thực hiện tự chủ tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Hiệu quả hoạt động của một số trạm y tế chưa cao, trong đó tại thành phố Bắc Giang một số trạm không có bệnh nhân đến khám và điều trị. Tỷ số giới tính khi sinh (*nam/100 nữ*) có giảm song vẫn cao hơn bình quân cả nước (*cả nước 113,7 trai/100 gái*).

Việc triển khai liên thông các phần mềm, tích hợp dữ liệu trong trao đổi thông tin giữa các cấp, các ngành gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Hiệu quả hoạt động của các điểm Bru điện văn hóa xã chưa cao. Còn nhiều tổ chức, các nhân chấp hành chưa nghiêm các quy định của pháp luật trong hoạt động thông tin, truyền thông.

Cơ cấu xuất khẩu lao động chuyển dịch chưa mạnh, xuất khẩu lao động phổ thông chiếm tỷ trọng lớn. Tình trạng lao động sau khi hết hợp đồng ở lại cư trú bất hợp pháp còn cao, đặc biệt là tại Hàn Quốc<sup>(66)</sup>. Công tác quản lý nhà nước trong liên kết đào tạo còn buông lỏng, chất lượng liên kết đào tạo còn nhiều bất cập.

Việc chấp hành pháp luật về lao động, bảo hiểm xã hội của một số doanh nghiệp chưa nghiêm. Tỷ lệ lao động tham gia BHXH còn thấp; tình trạng doanh nghiệp chậm đóng, nợ đọng BHXH diễn ra còn phổ biến, nhiều doanh nghiệp nợ do khó khăn về sản xuất kinh doanh chưa có biện pháp giải quyết...

Đề án giải quyết một số vấn đề xung quanh KCN, tiến độ các dự án nhà ở xã hội dành cho công nhân triển khai chậm. Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội quanh các KCN có nhiều diễn biến phức tạp.

#### *c. Lĩnh vực nội chính*

Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính tại một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa thực sự nghiêm túc, còn tình trạng cán bộ, công chức, viên chức chưa thực hiện nghiêm quy chế văn hóa công sở. Chất lượng một số văn bản QPPL chưa cao. Công tác chỉ đạo, điều hành về tiếp công dân, giải quyết đơn thư KNTC ở một số cơ quan, đơn vị nhất là ở cấp huyện, cấp xã chưa được quan tâm thường xuyên; một số vụ việc giải quyết còn chậm<sup>(67)</sup>.

Việc tự rà soát, đấu tranh, phát hiện tham nhũng trong nội bộ cơ quan, đơn vị còn hạn chế. Công tác tuyên truyền đấu tranh chống tiêu cực hiệu quả chưa cao. Chất lượng, hiệu quả, hiệu lực của một số cuộc thanh tra còn hạn chế; có trường hợp không thực hiện đầy đủ về công khai kết luận thanh tra theo đúng quy định.

<sup>66</sup> Có 03 huyện bị tạm dừng tham dự kiểm tra tiếng Hàn năm 2017: Lục Nam, Yên Dũng và Lạng Giang.

<sup>67</sup> Như: huyện Yên Dũng (*Vụ việc của ông Hồ Văn Nét và một số công dân*), huyện Lục Ngạn (*Vụ việc của ông Hứa Quốc Chấn*), huyện Hiệp Hòa (*Vụ việc của ông Trần Quốc Vương*); thành phố Bắc Giang (*Vụ việc của ông Phạm Văn Thành*).

Công tác quản lý, đấu tranh ngăn chặn người địa phương xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc lao động, quản lý các đối tượng hình sự, tội phạm ma túy, người nghiện ma túy, đối tượng được hưởng án treo còn chưa chặt chẽ<sup>(68)</sup>; công tác giáo dục, giúp đỡ người lầm lỗi tại cộng đồng dân cư, đối tượng đã hoàn thành việc chấp hành án tái hòa nhập cộng đồng dân cư hiệu quả chưa cao.

Công tác phối hợp thông kê, đánh giá tình hình tai nạn giao thông chưa sát. Tai nạn giao thông trên các tuyến quốc lộ vẫn ở mức cao; tình trạng xe quá khổ, quá tải có xu hướng tái diễn, phức tạp hơn; nhiều đoạn đường xuống cấp nghiêm trọng chưa được sửa chữa, khắc phục kịp thời; vi phạm hành lang an toàn giao thông còn diễn ra khá phổ biến.

Việc kết nối người Việt Nam ở nước ngoài tham gia đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội tại địa phương còn hạn chế, chưa có phương án hiệu quả thu hút, huy động nguồn lực này trong quá trình phát triển. Việc thực hiện nhiệm vụ kết nghĩa với một địa phương nước ngoài chưa có kết quả rõ nét.

## *2.2. Nguyên nhân tồn tại hạn chế*

### *a. Nguyên nhân khách quan*

Hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh, đồng bộ, một số cơ chế, chính sách của Trung ương chậm ban hành, bất cập, chưa thống nhất, đặc biệt giữa các Luật: Đầu tư, Doanh nghiệp, Đất đai, Bảo vệ môi trường, Kinh doanh bất động sản ... gây khó khăn, lúng túng nhất định cho các cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình triển khai thực hiện.

Là tỉnh miền núi, điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, ngân sách tỉnh hạn hẹp, trong khi nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế xã hội là rất lớn nên kết quả thực hiện một số chỉ tiêu còn hạn chế.

Thời tiết diễn biến bất thường, không theo quy luật; giá cả đầu ra sản phẩm chăn nuôi xuống rất thấp đã ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế, đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp.

Năng lực tài chính, quản lý, công nghệ, khả năng cạnh tranh... của phần lớn doanh nghiệp trên địa bàn còn thấp; do vậy, chưa thích ứng kịp thời với những biến động của thị trường.

### *b. Nguyên nhân chủ quan*

Năng lực chỉ đạo, điều hành của một số địa phương, đơn vị có mặt chưa đáp ứng với yêu cầu; ý thức trách nhiệm thực thi công vụ, vai trò tham mưu đề xuất của người đứng đầu một số sở, ngành, địa phương chưa cao; hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện cơ chế, chính sách chưa kiên quyết, hiệu lực thấp; còn hiện tượng người đứng đầu đơn vị thiếu tinh thần trách nhiệm, buông lỏng quản lý, không sâu sát, thiếu kiểm tra, giám sát, không thường xuyên.

Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong thực hiện nhiệm vụ chưa chặt chẽ. Một bộ phận cán bộ công chức năng lực và trình độ chuyên môn còn yếu, chưa nắm rõ, hiểu biết đầy đủ về pháp luật, ý thức trách nhiệm trong thực thi công vụ chưa cao, có thái độ quan liêu, cửa quyền, sách nhiễu, sa sút phẩm chất đạo đức... làm giảm lòng tin đối với doanh nghiệp và nhân dân.

<sup>68</sup> Có 4.725 người địa phương xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc lao động (giảm 1.665 người so với năm 2016), trong đó: Huyện Lục Ngạn 1.772 người, Sơn Động 1.387, Yên Dũng 483, Lục Nam 350, Yên Thế 272, Việt Yên 164, Lạng Giang 115, TP Bắc Giang 93, Tân Yên 85, Hiệp Hòa 04.

Chưa phát huy tối đa hiệu quả vai trò của Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể trong vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước và trong giám sát, phản biện việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của các cấp chính quyền.

Công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật, các cơ chế chính sách của Đảng và Nhà nước hiệu quả chưa cao. Ý thức tự giác chấp hành pháp luật của một số tổ chức, cá nhân tham nhìn chung chưa tốt.

## **Phần thứ hai**

### **MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018**

#### **I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU**

##### **1. Mục tiêu tổng quát**

Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao; khuyến khích đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp. Tăng cường thu hút đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư trọng điểm. Thực hiện quyết liệt cải cách hành chính; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo điều hành. Đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí; đề cao trách nhiệm của người đứng đầu. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; tăng cường bảo vệ môi trường. Chú trọng công tác quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

##### **2. Các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2018**

###### *\* Về phát triển kinh tế*

(1) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP) đạt 13%. Trong đó, công nghiệp – xây dựng tăng 20,8%; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,0%; dịch vụ tăng 8,5%. Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - xây dựng: 46,8%; Dịch vụ: 33,4%; Nông, lâm nghiệp, thủy sản: 19,8%.

(2) GRDP bình quân đầu người đạt 2.100 USD.

(3) Thu ngân sách trên địa bàn đạt trên 6.368 tỷ đồng.

(4) Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt trên 40 nghìn tỷ đồng.

(5) Kim ngạch xuất khẩu đạt 7,8 tỷ USD, nhập khẩu 7,5 tỷ USD.

(6) Giá trị sản xuất trên 1 ha đất nông nghiệp đạt 95-100 triệu đồng.

(7) Tỷ lệ dân số đô thị 19,3%.

(8) Số lượng khách du lịch đạt 1,5 triệu lượt người.

(9) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới 43,1%, tăng 20 xã so với năm 2017.

###### *\* Về phát triển văn hóa – xã hội*

(10) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 85%.

(11) Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020 đạt 96,5%. Số giường bệnh/vạn dân 24,6 giường; Tỷ lệ người dân tham gia BHYT 97,2%.

(12) Tỷ lệ hộ gia đình văn hoá đạt 87%; làng, bản, tổ dân phố văn hoá đạt 70%; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới 39,7%.

(13) Tỷ lệ hộ nghèo giảm 2% so với năm 2017, còn 7,55%; trong đó các xã đặc biệt khó khăn giảm 4%, còn 37,78%.

(14) Số lao động được giải quyết việc làm 29.400 người, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 62,5%.

*\* Về môi trường*

(15) Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch đạt 83%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 93,6%;

(16) Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 60,5%, trong đó tỷ lệ chất thải rắn được thu gom được xử lý hợp vệ sinh đạt 90,9%.

(17) Tỷ lệ che phủ rừng (*không tính diện tích cây ăn quả*) đạt 37,3%.

## **II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

### *1. Tháo gỡ khó khăn, đẩy mạnh phát triển sản xuất, kinh doanh*

Đẩy mạnh thực hiện các chính sách ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Tập trung thu hút doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, tạo chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, đặc biệt đối với các loại nông sản thu hoạch trong thời gian ngắn. Theo dõi sát diễn biến thị trường, kịp thời thông tin cho người dân về tình hình tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp.

Tập trung mở rộng quy mô sản xuất theo các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap đối với các sản phẩm chủ lực như: vải thiều, cam, bưởi, rau chế biến, rau an toàn, lúa chất lượng, Gà đồi Yên Thế, lợn thịt,... Đẩy mạnh dồn điền, đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu theo kết luận số 23-KL/TU ngày 07/10/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, phân đấu đến hết năm 2018 có 168 cánh đồng mẫu và hoàn thành dồn điền đổi thửa cho 15.000-20.000 ha.

Chủ động nắm chắc tình hình triển khai các dự án đầu tư, kịp thời giải quyết, hỗ trợ giải quyết các khó khăn, vướng mắc, đặc biệt trong công tác GPMB để sớm triển khai dự án theo tiến độ. Đồng thời, đôn đốc các dự án triển khai chậm, kiên quyết xử lý các dự án đã được chấp thuận từ lâu nhưng nhà đầu tư không triển khai.

Tiếp tục thực hiện chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp và người dân; triển khai thực hiện các giải pháp huy động vốn tín dụng, các giải pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng, miễn, giảm lãi vốn vay đối với khách hàng gặp khó khăn; đẩy mạnh thực hiện cho vay tín chấp đối với doanh nghiệp siêu nhỏ.

Xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, thu hút đầu tư đầu tư phát triển du lịch, hỗ trợ phát triển các sản phẩm trọng điểm, có tiềm năng. Rà soát các khu vực có tiềm năng phát triển du lịch, vui chơi, nghỉ dưỡng để lập quy hoạch, danh mục dự án và chuẩn bị các điều kiện để thu hút đầu tư. Tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án xây dựng hạ tầng kho bãi Trung tâm Logistics quốc tế thành phố Bắc Giang.

Đẩy mạnh phát triển các loại hình dịch vụ có lợi thế, giá trị gia tăng cao như vận tải, tài chính, ngân hàng, logistics... Tiếp tục phát triển hạ tầng thương mại. Tập trung phát triển mạnh du lịch, dịch vụ xã hội, nhất là các dịch vụ chất lượng cao về đào tạo nguồn nhân lực và chăm sóc sức khỏe. Hoàn thành khu du lịch tâm linh - sinh thái Tây Yên Tử để đưa vào hoạt động. Thất chặt công tác quản lý, kiểm tra thị trường, xử lý kịp thời các hành vi gian lận thương mại đặc biệt là lĩnh vực vệ sinh an toàn thực phẩm, vật tư nông nghiệp...

Đẩy nhanh phát triển đô thị theo quy hoạch, trọng tâm là hoàn thành việc mở rộng địa giới hành chính thành phố Bắc Giang, các khu đô thị, khu dân cư mới đã được chấp thuận đầu tư.

## *2. Tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh gắn với tái cơ cấu kinh tế*

Tiếp tục triển Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 30/6/2016 của UBND tỉnh về cải thiện môi trường đầu tư, trong đó, trọng tâm là tiếp tục thực hiện việc rà soát các thủ tục hành chính để bãi bỏ hoặc đề nghị bãi bỏ các thủ tục không cần thiết, hỗ trợ nhà đầu tư trong thực hiện các thủ tục hành chính, công tác bồi thường, GPMB..., phấn đấu năm 2018 cải thiện căn bản các chỉ tiêu về môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh.

Đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng KCN Hòa Phú, Quang Châu, Song Khê - Nội Hoàng, Vân Trung; thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng KCN tại xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên. Đổi mới, chủ động trong công tác thu hút đầu tư; tập trung thu hút đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ; đẩy mạnh kêu gọi các dự án FDI vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, cơ khí chế tạo, các dự án trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch. Lựa chọn các dự án phù hợp định hướng phát triển của tỉnh, kiên quyết từ chối các dự án sử dụng lãng phí tài nguyên, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư trên địa bàn. Chấn chỉnh công tác cấp phép và quản lý và công tác hậu kiểm sau cấp phép các dự án đầu tư nước ngoài. Thường xuyên kiểm tra, rà soát các dự án đã được cấp phép đầu tư nhằm tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư; đồng thời, kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm, thu hồi các dự án của các nhà đầu tư chậm triển khai, không đầu tư.

Đẩy mạnh hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, phát triển mạnh về số lượng và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tư nhân, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa; khuyến khích các hộ kinh doanh cá thể sang thành lập doanh nghiệp.

## *3. Nâng cao hiệu quả đầu tư, quản lý và sử dụng ngân sách*

Đẩy mạnh phát triển sản xuất, kinh doanh để nuôi dưỡng, phát triển nguồn thu. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, khai thác triệt để mọi nguồn thu, tăng thu, chống thất thu ngân sách. Tích cực đôn đốc thu kịp thời các khoản thuế truy thu và phạt qua kết luận thanh tra, kiểm tra vào ngân sách nhà nước.

Thực hiện nghiêm các biện pháp đôn đốc, xử lý thu nợ và cưỡng chế nợ thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế. Thường xuyên rà soát đối chiếu nợ, xác định chính xác số nợ đọng thực tế của người nợ thuế, để có biện pháp thu hồi nợ đọng. Tăng cường công tác quản lý thu thuế hoạt động xây dựng đối với các dự án, công trình xây dựng trên địa bàn, thu thuế tài nguyên khoáng sản.

Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính thuế, nâng cao chất lượng phục vụ người nộp thuế. Thực hiện kê khai thuế qua mạng, nộp thuế điện tử, nâng cao chất lượng và thực hiện có hiệu quả dự án hiện đại hoá thu nộp ngân sách nhà nước giữa cơ quan Thuế-Tài chính-Kho bạc-Hải quan.

Kiểm soát chi ngân sách nhà nước bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả; đẩy mạnh khoán chi hành chính, sử dụng xe công, đấu thầu, đặt hàng trong cung cấp dịch vụ công. Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo hướng tăng dần tỷ trọng thu nội địa, tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm tỷ trọng chi thường xuyên.



Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các cơ chế chính sách huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Tập trung chỉ đạo, hỗ trợ, đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư theo hình thức BT đang triển khai, giám sát chặt chẽ việc thực hiện. Tiếp tục khuyến khích mạnh mẽ đầu tư ngoài nhà nước phát triển hạ tầng, bảo đảm tuân thủ pháp luật, công khai, minh bạch, hài hòa lợi ích của nhà nước, nhà đầu tư và người dân. Tháo gỡ vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân các nguồn vốn đầu tư.

Quản lý, giám sát chặt chẽ đầu tư công; tăng cường thực hiện đấu thầu qua mạng; xử lý nghiêm các vi phạm trong đầu tư. Tiếp tục thực hiện việc kiểm soát và xử lý nợ đọng trong XDCB theo đúng chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 30/10/2015, xác định việc xử lý nợ đọng trong XDCB là vấn đề quan trọng, cấp thiết trong việc thực hiện nghiêm Luật Đầu tư công.

Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện Kế hoạch số 3011/KH-UBND ngày 01/9/2017 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh quy định hỗ trợ cứng hóa đường trục thôn, đường liên thôn và đường nội đồng gắn với giao thông liên thôn, giai đoạn 2017-2021; đẩy mạnh thực hiện giao cho cộng đồng thi công đối với các dự án thuộc Chương trình.

Đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm của tỉnh như: Khôi điều trị nội trú, Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn, Hệ thống khí y tế và các hạng mục phụ trợ - Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Hạ tầng và nhà thi đấu thể thao tỉnh Bắc Giang; Dự án Khu số 1, 2 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang; Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 295 (đoạn Vôi - Bến Tuần và đoạn Ngọc Châu - TT Thắng), đường vành đai IV Hà Nội, và một số dự án đầu tư theo hình thức BT như: Cầu Đồng Sơn và đường dẫn, Nhà khách tỉnh...

#### *4. Tiếp tục phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa - xã hội*

Đào tạo đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục phù hợp với định hướng đổi mới chương trình giáo dục. Thực hiện bố trí, sắp xếp hợp lý đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên, cơ bản chấm dứt tình trạng thừa, thiếu giáo viên, nhân viên hành chính và tình trạng mất cân đối giáo viên. Tiếp tục sát nhập các trường học mầm non, TH, THCS có quy mô nhỏ trên địa bàn. Đẩy mạnh công tác phân luồng và định hướng nghề nghiệp cho học sinh trung học.

Đổi mới các hình thức hoạt động để nâng cao hiệu quả thực hiện Đề án Đổi mới dạy và học tiếng Anh trong các trường phổ thông; triển khai thực hiện Đề án đẩy mạnh dạy tin học và ứng dụng công nghệ thông tin trong các trường phổ thông. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dùng chung trong việc dạy và học tiếng Anh, tin học đảm bảo hiệu quả.

Nâng cao năng lực giám sát, phòng, chống dịch bệnh, năng lực kiểm tra, giám sát đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Tháo gỡ khó khăn trong công tác khám chữa bệnh và thanh toán BHYT. Đầu tư nâng cấp chất lượng hoạt động y tế cơ sở, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm hạ tầng y tế cơ sở; nghiên cứu, xây dựng chính sách ưu đãi thu hút người có trình độ bác sỹ về công tác tại trạm y tế cấp xã.

Thường xuyên chấn chỉnh, nâng cao ý thức, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh BHYT. Tăng cường thanh tra, kiểm tra công tác quản lý, sử dụng quỹ khám, chữa bệnh BHYT, chống lạm dụng, trục lợi quỹ khám chữa bệnh BHYT, công tác hành nghề y, dược tư nhân. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện xã hội hóa, thực hiện cơ chế

tự chủ của các bệnh viện công lập.

Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”; trọng tâm là xây dựng gia đình, làng bản, khu phố, cơ quan, đơn vị văn hoá gắn với thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

*5. Thực hiện tốt các chính sách xã hội, giảm nghèo, giải quyết việc làm*

Triển khai thực hiện đề án "Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội, ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết chính sách an sinh xã hội đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030" theo Quyết định số 708/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và Phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2016-2020. Tăng cường tuyên truyền, đẩy nhanh thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân.

Tạo điều kiện, đẩy nhanh tiến độ thực hiện đề án giải quyết một số vấn đề xã hội tại các khu công nghiệp, trọng tâm là tạo điều kiện để triển khai thực hiện và đẩy nhanh tiến độ các dự án nhà ở xã hội dành cho công nhân. Tiếp tục triển khai chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có công và hộ nghèo theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg và Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Nâng cao chất lượng dự báo nhu cầu lao động của các doanh nghiệp, xây dựng kế hoạch đào tạo nghề gắn với nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Nghiên cứu, dự báo nhu cầu thị trường lao động, hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp.

Thực hiện nghiêm quy định về an toàn, vệ sinh lao động. Thu hút người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; khắc phục tình trạng nợ BHXH, nâng cao hiệu quả quản lý quỹ, bảo đảm công khai, minh bạch, bền vững.

*6. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý, khai thác tài nguyên; từng bước khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường; đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ*

Tập trung chỉ đạo công tác bồi thường, GPMB các dự án đầu tư, đáp ứng được yêu cầu tiến độ thực hiện. Làm tốt công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gắn với tăng cường thanh tra, kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm để kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm.

Quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm trong hoạt động khai thác khoáng sản, đất đá, cát, sỏi trái phép. Làm tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, kiên quyết xử lý đối với các trường hợp chặt, phá, đốt rừng trái phép; thực hiện nghiêm chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên.

Kiểm soát các dự án đầu tư sử dụng nhiều năng lượng, tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường. Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu môi trường, hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường. Nâng cao chất lượng công tác thẩm định, kiểm soát chặt chẽ việc đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư. Làm tốt công tác thanh tra, kiểm tra và kiểm soát việc thực hiện quy định về bảo vệ môi trường.

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện Kết luận 43-KL/TU ngày 11/5/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải giai đoạn 2017-2020, thực hiện giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh

hoạt trên đại bàn tỉnh, từng bước khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, hướng tới mục tiêu kiểm chế và giảm ô nhiễm môi trường. Thu hút đầu tư, sớm triển khai xây dựng Nhà máy xử lý rác thải tập trung áp dụng công nghệ đốt phát điện.

Xây dựng định hướng hoạt động nghiên cứu - ứng dụng theo chuyên đề, lĩnh vực trọng tâm: Nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học, bảo tồn nguồn gen, công nghệ sau thu hoạch; tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, thực thi quyền sở hữu trí tuệ, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng. Nâng cao chất lượng công tác thẩm định công nghệ các dự án thu hút đầu tư.

*7. Tạo chuyển biến rõ nét năng lực bộ máy hành chính các cấp, đẩy mạnh cải cách hành chính*

Tiếp tục đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ được giao, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong thực thi công vụ; nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ nhân dân của cán bộ, công chức, viên chức. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin.

Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Đẩy mạnh thực hiện tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công; thúc đẩy xã hội hóa, phát triển thị trường dịch vụ công, tạo môi trường bình đẳng giữa các đơn vị công lập và ngoài công lập. Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính, cắt giảm các thủ tục không cần thiết để giảm bớt chi phí cho doanh nghiệp, người dân. Tập trung cao giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri.

Nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật, trình độ chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức. Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị số 14-CT/TU ngày 04/7/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chấn chỉnh tác phong, lề lối làm việc và nâng cao trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức viên chức và cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh. Chấn chỉnh, nâng cao chất lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra; xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, những thiếu, vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ.

*8. Tập trung giải quyết khiếu nại, tố cáo; tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội*

Chỉ đạo làm tốt công tác tiếp công dân, giải quyết KNTC, giải quyết kịp thời các vụ việc, mâu thuẫn mới phát sinh ngay tại cơ sở; ưu tiên tập trung giải quyết các vụ việc KNTC đông người, phức tạp không dễ phát sinh thành điểm nóng. Nâng cao trách nhiệm của cán bộ, công chức và ý thức, nhận thức của công dân trong việc giải quyết KNTC và thực hiện các quy định về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo.

Tiếp tục kiểm tra, rà soát và tăng cường đối thoại các vụ việc KNTC phức tạp, kéo dài; phấn đấu giải quyết xong trên 90% các vụ việc KNTC mới phát sinh; tổ chức thi hành xong trên 80% số quyết định, kết luận giải quyết KNTC đã có hiệu lực pháp luật. Xử lý rút điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo kéo dài.

Tiếp tục xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, đấu tranh làm thất bại âm mưu diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động bất ngờ. Thực hiện tốt công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng-an ninh; công tác xây dựng, huấn luyện lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; công tác tuyển quân, tuyển sinh quân sự.

Huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị tham gia công tác bảo vệ an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Tích cực tuyên truyền nâng cao tinh thần cảnh giác,

kịp thời phát hiện, tố giác, đấu tranh với các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, kịp thời phát hiện, giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp ngay từ cơ sở, không để xảy ra “điểm nóng” về an ninh, trật tự. Tăng cường bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xử lý tội phạm và các tệ nạn xã hội trên địa bàn.

Tăng cường công tác bảo vệ chính trị nội bộ, bảo vệ bí mật nhà nước; kịp thời phát hiện, xử lý các đối tượng lợi dụng mạng Internet, gửi đơn thư có nội dung xuyên tạc, nói xấu, gây mất đoàn kết nội bộ. Kiên quyết xử lý những đối tượng cầm đầu, xúi giục, kích động khiêu khích đông người và các hoạt động tôn giáo trái pháp luật, không để xảy ra “điểm nóng” về an ninh, trật tự. Nâng cao chất lượng các hoạt động điều tra nhằm chống oan sai trong hoạt động tố tụng.

Tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát đảm bảo trật tự an toàn giao thông, làm giảm tai nạn giao thông; tập trung xử lý nghiêm tình trạng phương tiện chở hàng quá khổ, quá tải trọng, vi phạm nồng độ cồn. Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn, xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống cháy, nổ.

**9. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, thi đua, tạo sự đồng thuận trong quá trình tổ chức thực hiện**

Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, làm tốt công tác dân vận, phát huy vai trò của Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể trong vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước góp phần tạo đồng thuận xã hội, nhất là trong thực hiện các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh; đấu tranh chống lại các thông tin xuyên tạc, sai sự thật, xử lý nghiêm các trường hợp đưa tin sai sự thật. Tăng cường quản lý nhà nước về báo chí, thực hiện nghiêm quy chế phát ngôn và cung cấp đầy đủ kịp thời, chính xác thông tin về tình hình kinh tế - xã hội, sự lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của Đảng, Nhà nước và những vấn đề dư luận quan tâm.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, UBND tỉnh trân trọng báo cáo. /.

Nơi nhận: *LS*

- Thường trực TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCTUBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh khoá XVIII;
- Các Ban của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Văn phòng TU, HĐND tỉnh;
- Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố.
- Lưu: VT, TH.

\* **Bản điện tử:**

- VP.UBND tỉnh;
- + LĐVP; TKCT;
- + Các phòng, đơn vị.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lại Thanh Sơn**

## **HỆ THỐNG BIỂU**

### **KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018**

*(Kèm theo Báo cáo số 101 /BC-UBND ngày 04 /12/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang)*



**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI  
ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2017 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2018**

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	ƯTH năm 2017	Kế hoạch năm 2018
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	10,7	10,5	13,3	13,0
	Nông - Lâm, thủy sản	%	2,7	3,0	-1,5	2,0
	Công nghiệp - Xây dựng	%	19,0	16,0	25,6	20,8
	Dịch vụ	%	7,2	8,0	8,2	8,5
	Thuế sản phẩm	%	5,1	11	10	10
*	Cơ cấu kinh tế 3 ngành kinh tế	%	100	100	100	100
	Nông - Lâm, thủy sản	%	26,8	21,4	20,6	19,8
	Công nghiệp - Xây dựng	%	41,3	42,8	46,1	46,8
	Dịch vụ	%	32,0	35,8	33,3	33,4
2	GRDP bình quân đầu người	USD	1.676	1900-2000	1.850	2.100
3	Thu nhân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	5.040,8	4.622,0	5.625,0	6.368,5
4	Huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	30.285	40.500	34.100	40.500
5	Kim ngạch xuất khẩu	10 <sup>6</sup> USD	3.630,8	4.800	6.200	7.800
	Kim ngạch nhập khẩu	10 <sup>6</sup> USD	3.796,2	5.100	6.000	7.500
6	Giá trị sản xuất trên 1ha đất sản xuất nông nghiệp	Triệu đồng	90,0	95	92	95-100
7	Tỷ lệ dân số đô thị	%	14,7	17,5	15,5	19,25
8	Số lượt khách du lịch đến tỉnh	1000 Người	525	690	1.130	1.500
9	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	24,0	28,4	33,3	43,1
10	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	81,3	83,3	83,5	85
11	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn 2011-2020	%	90,9	94,3	94,3	96,5
	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	22,8	23,9	23,9	24,6
	Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT	%	82,0	86,5	92,0	97,2
12	Tỷ lệ hộ gia đình văn hoá	%	85	86	86	87
	Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố văn hoá	%	69,0	70	70	70
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%	24,0	35,8	29,9	39,7
13	Tỷ lệ hộ nghèo	%	11,72	9,93	9,55	7,55
	Trong đó: Các xã đặc biệt khó khăn	%	45,78	41,78	41,78	37,78
14	Số lao động được giải quyết việc làm	Người	28.600	28.800	28.830	29.400
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	54,5	58,5	58,5	62,5
15	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	77,7	79,0	79,0	83
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	92,0	92,8	92,8	93,6
16	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	52,2	57,6	57,6	60,5
	Trong đó: Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%	84,3	86,8	86,8	90,9
17	Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả)	%	37,3	37,3	37,3	37,3



## CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2017/ TH 2016	KH 2018/ UTH 2017
1	<b>Tổng sản phẩm trên địa bàn tính (GRDP) (giá SS 2010)</b>	Tỷ đồng	42.498	46.876	48.160	54.430	13,3	13,0
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	10.662	10.982	10.497	10.707	-1,5	2,0
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	18.415	21.379	23.136	27.950	25,6	20,8
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	12.746	13.766	13.785	14.956	8,2	8,5
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	675	749	742	816	10,0	10,0
-	<b>Tốc độ tăng trưởng GRDP</b>	%	10,7	10,5	13,3	13,0	-	-
2	<b>Tổng sản phẩm trên địa bàn tính (GRDP) (giá HH)</b>	Tỷ đồng	60.613	73.512	69.061	82.872	-	-
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	15.972	18.614	13.993	16.160	-	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	24.605	30.368	31.264	38.121	-	-
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	19.053	23.340	22.601	27.223	-	-
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	984	1.190	1.203	1.367	-	-
3	<b>GRDP bình quân đầu người</b>	Triệu đồng	36,7	44,7	41,3	49,2	-	-
	GRDP bình quân đầu người	USD	1.676	1900-2000	1.850	2.100	-	-
4	<b>Cơ cấu tổng giá trị gia tăng theo 3 ngành kinh tế (giá hiện hành)</b>	%	100	100	100	100	-	-
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	26,8	25,7	20,6	19,8	-	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	41,3	42,0	46,1	46,8	-	-
	- Dịch vụ	%	32,0	32,3	33,3	33,4	-	-
5	<b>Tổng sản phẩm trên địa bàn theo thành phần kinh tế (giá hiện hành)</b>	Tỷ đồng	60.613	73.512	69.061	82.872	-	-
	- Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	13.361	14.531	14.000	15.000	-	-
	- Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	36.692	45.251	40.358	49.504	-	-
	- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	9.577	12.518	13.500	17.000	-	-
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	984	1.211	1.203	1.367	-	-
6	<b>Cơ cấu tổng giá trị gia tăng theo thành phần kinh tế (giá hiện hành)</b>	%	100,0	100,0	100,0	100,0	-	-
	- Khu vực nhà nước	%	22,0	19,8	20,3	18,1	-	-
	- Khu vực ngoài nhà nước	%	60,5	61,6	58,4	59,7	-	-
	- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	%	15,8	17,0	19,5	20,5	-	-
	- Thuế sản phẩm	%	1,6	1,6	1,7	1,7	-	-
7	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ</b>	Tỷ đồng	19.559	22.000	22.191	25.512	113,5	115,0
8	<b>Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn</b>	Tr.USD	3.631	4.800	6.200	7.800	170,8	125,8
	<i>Trong đó: - Kinh tế trong nước</i>	Tr.USD	641	717	1.000	1.200	156,1	120,0
9	<b>Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn</b>	Tr.USD	3.796	5.100	6.000	7.500	158,1	125,0
	<i>Trong đó: - Kinh tế trong nước</i>	Tr.USD	510	550	800	1.000	156,8	125,0
10	<b>Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	Tỷ đồng	5.040,8	4.622,0	5.625,0	6.368,5	111,6	113,2
a)	<i>Thu nội địa</i>	Tỷ đồng	4.201,2	3.862,0	4.625,0	5.068,5	110,1	109,6
*	<i>Tổng thu trừ tiền sử dụng đất</i>	Tỷ đồng	2.391,8	2.762,0	2.669,0	3.163,5	111,6	118,5
	- Thu từ DNNN TW	Tỷ đồng	367,4	430,0	340,0	420,0	92,5	123,5
	- Thu từ DNNN ĐP	Tỷ đồng	115,3	100,0	100,0	105,0	86,7	105,0
	- Thu từ DN có vốn đầu tư NN	Tỷ đồng	354,7	460,0	462,0	649,0	130,3	140,5

STT	CHI TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2017/ TH 2016	KH 2018/ ƯTH 2017
	- Thu từ khu vực NOD	Tỷ đồng	541,9	691,0	582,7	725,0	107,5	124,4
	- Thuế thu nhập cá nhân	Tỷ đồng	236,5	265,0	301,6	365,0	127,5	121,0
	- Thuế bảo vệ môi trường	Tỷ đồng	207,1	210,0	210,0	220,0	101,4	104,8
	- Lệ phí trước bạ	Tỷ đồng	211,7	250,0	243,5	265,0	115,0	108,8
	- Xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	21,3	19,0	22,0	25,0	103,2	113,6
	- Khoản thu còn lại	Tỷ đồng	335,9	337,0	407,3	389,5	121,3	95,6
*	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>1.809,4</i>	<i>1.100,0</i>	<i>1.956,0</i>	<i>1.905,0</i>	<i>108,1</i>	<i>97,4</i>
<b>b)</b>	<b>Thu thuế xuất, nhập khẩu</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>839,6</b>	<b>760,0</b>	<b>1.000,0</b>	<b>1.300,0</b>	<b>119,1</b>	<b>130,0</b>
	- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế BVMT hàng hóa nhập khẩu	Tỷ đồng	152,0	180,0	245,0	-	-	-
	- Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu	Tỷ đồng	528,0	580,0	755,0	-	-	-
<b>11</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>11.075</b>	<b>10.482</b>	<b>13.139,1</b>	<b>13.552,0</b>	<b>118,6</b>	<b>103,1</b>
	<i>Trong đó:</i>							
<b>a)</b>	<b>Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>2.731,4</b>	<b>2.148,1</b>	<b>3.132,2</b>	<b>4.349,2</b>	<b>114,7</b>	<b>138,9</b>
	<i>Trong đó:</i>							
	- Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	2.130,0	1.585,6	2.563,4	2.434,2	120,3	95,0
	<i>Trong đó: Đầu tư từ nguồn thu SDD</i>	Tỷ đồng	1.347,5	1.100,0	1.900	1.905,0	141,0	100,3
	- Hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách TW	Tỷ đồng	601,4	562,5	568,8	1.038,0	94,6	182,5
	+ Các chương trình mục tiêu	Tỷ đồng	443,7	317,3	317,3	294,8	71,5	92,9
	+ Vốn ODA	Tỷ đồng	13,0	38,5	38,5	511,5	296,2	1.328,4
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia	Tỷ đồng	144,6	206,7	213,0	231,7	147,3	108,8
	- Vốn Trái phiếu chính phủ	Tỷ đồng	-	-	-	877,0	-	-
<b>b)</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>7.531,8</b>	<b>8.043,8</b>	<b>8.901,3</b>	<b>8870,0</b>	<b>118,2</b>	<b>99,6</b>
	<i>Trong đó:</i>							
	- Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo	Tỷ đồng	3.130,1	3.746,5	3.746,6	4051,0	119,7	108,1
	- Chi sự nghiệp y tế	Tỷ đồng	834,77	842,1	841,95	905,1	100,9	107,5
	- Chi quản lý hành chính Nhà nước	Tỷ đồng	1.513,5	1.513,8	1497,4	1598,9	98,9	106,8
	- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Tỷ đồng	29,7	24,7	24,59	26,0	82,9	105,9
<b>12</b>	<b>Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>30.285</b>	<b>40.500</b>	<b>34.100</b>	<b>40.500</b>	<b>112,6</b>	<b>118,8</b>
	- Trung ương quản lý	Tỷ đồng	230	270	82	100	35,5	122,5
	- Địa phương quản lý	Tỷ đồng	22.974	32.180	24.879	30.400	108,3	122,2
	- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	7.081	8.050	9.139	10.000	129,1	109,4



## CHỈ TIÊU GTSX NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT NHẬP KHẨU

STT	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	So sánh (%)		
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2017/ TH 2016	KH 2018/ ƯTH 2017	
*	<b>GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO NGÀNH KINH TẾ</b>							
	Theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	123.231	129.129	149.236	178.524	121,1	119,6
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	18.853	19.104	18.596	19.580	98,6	105,3
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	85.012	85.137	108.888	134.365	128,1	123,4
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	19.365	24.887	21.751	24.579	112,3	113,0
	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	162.123	178.419	197.532	238.607	121,8	120,8
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	27.205	30.070	27.033	29.010	99,4	107,3
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	104.798	110.221	136.053	169.639	129,8	124,7
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	30.119	38.128	34.446	39.958	114,4	116,0
<b>A</b>	<b>NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>							
<b>I</b>	<b>Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá SS 2010)</b>	Tỷ đồng	18.853	19.104	18.596	19.580	98,6	105,3
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	17.047	17.139	16.633	17.480	97,6	105,1
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	8.441	8.537	8.286	8.500	98,2	102,6
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	8.158	8.107	7.886	8.480	96,7	107,5
	+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	448	495	460,9	500	102,9	108,5
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	833	920	931	1.000	111,7	107,5
	- Thủy sản	Tỷ đồng	974	1.046	1.032	1.100	106,0	106,5
<b>II</b>	<b>Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá hiện hành)</b>	Tỷ đồng	27.205	30.070	27.033	29.010	99,4	107,3
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	24.526	26.781	24.161	25.801	98,5	106,8
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	12.165	12.850	12.365	13.107	101,6	106,0
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	11.828	13.292	11.212	12.052	94,8	107,5
	+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	533	639	584	642	109,4	110,0
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	1.137	1.672	1.242	1.410	109,2	113,5
	- Thủy sản	Tỷ đồng	1.542	1.617	1.631	1.800	105,7	110,4
*	<b>Giá trị sản xuất/1ha đất sản xuất nông nghiệp</b>	Triệu đồng	90,0	95,0	92,0	95-100	102,2	111
<b>III</b>	<b>Một số sản phẩm chủ yếu</b>							
<b>1</b>	<b>Trồng trọt</b>							
<b>a</b>	<b>Cây lương thực có hạt</b>							
	- Diện tích	Ha	120.261	120.500	117.582	117.500	97,8	99,9
	- Sản lượng	Tấn	671.571	669.133	657.305	661.400	97,9	100,6
*	<b>Lúa cả năm</b>							
	- Diện tích	Ha	109.517	110.000	106.883	107.000	97,6	100,1
	- Năng suất	Tạ/ha	57,4	57,0	57,5	57,8	100,2	100,5
	- Sản lượng	Tấn	628.587	627.133	614.438	618.400	97,7	100,6
	<b>Trong đó: Lúa chất lượng:</b>							
	- Diện tích	Ha	30.000	31.000	34.525	35.000	115,1	101,4
	- Năng suất	Tạ/ha	59,3	60,0	60,5	60,5	102,0	100,0
	- Sản lượng	Tấn	177.917	186.000	208.876	211.750	117,4	101,4
*	<b>Ngô</b>							
	- Diện tích	Ha	10.743	10.500	10.699	10.500	99,6	98,1
	- Năng suất	Tạ/ha	40,0	40,0	40,1	41,0	100,1	102,3
	- Sản lượng	Tấn	42.983	42.000	42.867	43.000	99,7	100,3
<b>b</b>	<b>Cây có củ</b>							
*	<b>Khoai lang</b>							
	- Diện tích	Ha	5.615	5.900	5.469	5.600	97,4	102,4

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2017/ TH 2016	KH 2018/ ƯTH 2017
	- Năng suất	Tạ/ha	108,6	108,5	111,1	109,0	102,3	98,2
	- Sản lượng	Tấn	60.975	64.000	60.728	61.040	99,6	100,5
*	<b>Sắn</b>							
	- Diện tích	Ha	4.292	5.000	3.528	3.600	82,2	102,0
	- Năng suất	Tạ/ha	147,1	155,0	157,0	155,0	106,7	98,8
	- Sản lượng	Tấn	63.158	77.500	55.376	55.800	87,7	100,8
c	<b>Cây ăn quả</b>							
*	<b>Vải thiều</b>							
	- Diện tích	Ha	30.881	30.500	29.000	29.000	93,9	100,0
	- Năng suất	Tạ/ha	48,0	52,5	31,5	51,7	65,6	164,2
	- Sản lượng	Tấn	148.000	160.000	91.275	150.000	61,7	164,3
	<b>Trong đó:</b>							
	<b>Vải VietGAP:</b>							
	- Diện tích	Ha	12.800	13.000	13.000	13.500	101,6	103,8
	- Năng suất	Tạ/ha	64,0	65,0	30,8	65,0	48,1	211,2
	- Sản lượng	Tấn	81.920	84.500	40.000	87.750	48,8	219,4
	<b>Vải sớm:</b>							
	- Diện tích	Ha	6.000	6.000	6.000	6.000	100,0	100,0
	- Năng suất	Tạ/ha	38,3	43,3	78,4	55,0	204,6	70,1
	- Sản lượng	Tấn	23.000	26.000	40.000	33.000	173,9	82,5
	<b>Vải GlobalGAP:</b>							
	- Diện tích	Ha	217	218	218	218	100,4	100,0
	- Năng suất	Tạ/ha	75,0	75,0	32,1	75,0	42,8	233,5
	- Sản lượng	Tấn	1.628	1.634	700	1.635	43,0	233,6
*	<b>Cam</b>							
	- Diện tích	Ha	2.546	2.600	3.892	3.900	152,9	100,2
	- Năng suất	Tạ/ha	49,3	90,0	112,0	112,0	227,3	100,0
	- Sản lượng	Tấn	12.545	14.000	27.410	30.240	218,5	110,3
	<b>Trong đó: Cam đường canh</b>							
	- Diện tích	Ha	1.200	1.300	2.000	2.000	166,7	100,0
	- Năng suất	Tạ/ha	90,0	90,0	90,0	95,0	100,0	105,6
	- Sản lượng	Tấn	9.700	10.000	14.400	19.000	148,5	131,9
*	<b>Bưởi</b>							
	- Diện tích	Ha	2.117	-	3.568	3.600	168,5	100,9
	- Năng suất	Tạ/ha	86,0	-	90,0	90,0	104,7	100
	- Sản lượng	Tấn	9.967	-	20.836	22.815	209,0	109,5
	<b>Trong đó: Bưởi Diễn</b>							
	- Diện tích	Ha	1.200	1.300	2.500	2.500	208,3	100,0
	- Năng suất	Tạ/ha	95,0	100,0	100,0	100,0	105,3	100,0
	- Sản lượng	Tấn	11.280	12.000	13.000	17.000	115,2	130,8
*	<b>Dứa</b>							
	- Diện tích	Ha	665	700	654	1.320	98,3	201,8
	- Năng suất	Tạ/ha	134,9	116,0	140,7	-		
	- Sản lượng	Tấn	8.568	8.120	8.471	12.500	98,9	147,6
*	<b>Na</b>							
	- Diện tích	Ha	2.117	2.110	2.064	2.100	97,5	101,7
	- Năng suất	Tạ/ha	59,6	58,0	85,0	85,0	142,6	100,0
	- Sản lượng	Tấn	12.353	12.238	16.257	17.550	131,6	108,0

STT	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	So sánh (%)		
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2017/ TH 2016	KH 2018/ UTH 2017	
<b>d</b>	<b>Cây công nghiệp</b>							
	<i>Cây hàng năm chủ yếu</i>							
*	<i>Lạc</i>							
	- Diện tích	Ha	11.442	12.000	11.361	11.500	99,3	101,2
	- Năng suất	Tạ/ha	24,9	25	26,2	26	105,4	99,5
	- Sản lượng	Tấn	28.480	30.000	29.801	30.000	104,6	100,7
*	<i>Đậu tương</i>							
	- Diện tích	Ha	725	800	672	750	92,8	111,6
	- Năng suất	Tạ/ha	19,8	20	19,8	20	99,9	100,2
	- Sản lượng	Tấn	1.433	1.584	1.328	1.485	92,7	111,8
*	<i>Thuốc lá</i>							
	- Diện tích	Ha	173	175	159	180	91,9	113,2
	- Năng suất	Tạ/ha	22,7	23	22,9	23	100,6	99,6
	- Sản lượng	Tấn	393	401	364	410	92,5	112,8
	<i>Cây lâu năm chủ yếu</i>							
*	<i>Chè</i>							
	- Diện tích	Ha	527	530	530	535	100,6	100,9
	- Năng suất	Tạ/ha	82,1	82	84,2	82	102,6	96,8
	- Sản lượng	Tấn	4.325	4.320	4.423	4.360	102,3	98,6
<b>e</b>	<b>Cây thực phẩm</b>							
*	<i>Rau các loại</i>							
	- Diện tích	Ha	23.611	24.000	23.735	24.000	100,5	101,1
	- Năng suất	Tạ/ha	172,4	175	174,9	175	101,4	100,1
	- Sản lượng	Tấn	407.111	420.000	414.997	420.000	101,9	101,2
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Rau chế biến</i>							
	- Diện tích	Ha	2.500	2.550	2.555	2.500	102,2	97,8
	- Năng suất	Tạ/ha	180	190	190	198	105,6	104,2
	- Sản lượng	Tấn	45.000	48.450	48.545	49.500	107,9	102,0
	<i>Rau an toàn</i>							
	- Diện tích	Ha	3.200	3.250	4.240	4.500	132,5	106,1
	- Năng suất	Tạ/ha	172	190	190	193	110,5	101,8
	- Sản lượng	Tấn	55.042	61.750	80.560	87.000	146,4	108,0
*	<i>Đậu các loại</i>							
	- Diện tích	Ha	1.419	2.000	1.399	2.000	98,6	143,0
	- Năng suất	Tạ/ha	14,7	15	15,0	15	101,9	100,2
	- Sản lượng	Tấn	2.085	3.000	2.093	3.000	100,4	143,3
<b>2</b>	<b>Lâm nghiệp</b>							
	- Trồng rừng tập trung	Ha	7.926	5.000	8.320	5.000	105,0	60,1
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	200	150	167,5	190	83,8	113,4
	+ Rừng sản xuất	Ha	7.745	4.850	8.153	4.810	105,3	59,0
	- Bảo vệ rừng	Ha	153.739	153.739	156.437	156.437	101,8	100,0
	<i>Trong đó: Khoán bảo vệ</i>	Ha	31.657	32.348	23.945	31.500	75,6	131,6
	- Sản lượng khai thác	10 <sup>3</sup> m <sup>3</sup>	501	300	559	400	111,5	71,5
	+ Rừng trồng	10 <sup>3</sup> m <sup>3</sup>	501	300	529	400	105,6	75,6
	- Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả)	%	37,3	37,3	37,3	37,3	-	-
<b>3</b>	<b>Chăn nuôi</b>							

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		U' TH 2017/ TH 2016	KH 2018/ U' TH 2017
	Tổng đàn trâu (trung bình năm)	10 <sup>3</sup> con	51,3	51,0	48,5	51,0	94,5	105,2
	Tổng đàn bò (trung bình năm)	10 <sup>3</sup> con	137,2	135,0	139,6	135,0	101,8	96,7
	- Tỷ lệ bò lai	%	49,0	50,0	73,0	60,0	-	-
	Tổng đàn lợn (trung bình năm)	10 <sup>3</sup> con	1.305,9	1.270,0	1.047,4	1.270,0	80,2	121,3
	- Lợn nái	10 <sup>3</sup> con	202,1	200,0	136,4	200,0	67,5	146,6
	- Tỷ lệ nái ngoại	%	22,0	20,4	30,0	20,0	-	-
	- Lợn thịt xuất chuồng	10 <sup>3</sup> con	2.323,8	2.350,0	2.323,8	2.350,0	100,0	101,1
	Tổng đàn gia cầm các loại	10 <sup>6</sup> con	17,0	17,4	17,3	17,4	101,5	100,8
	- Trong đó: Đàn gà	10 <sup>6</sup> con	15,0	15,4	15,2	15,4	101,6	101,2
	- Tổng số gia cầm xuất chuồng	10 <sup>6</sup> con	21,3	24,0	21,8	24,0	102,4	110,2
*	<i>Sản phẩm chăn nuôi</i>							
*	Thịt hơi các loại:	1000 tấn	228,4	231,5	217,3	236,8	95,1	109,0
	- Thịt trâu	1000 tấn	2,5	2,5	2,5	2,0	96,6	81,5
	- Thịt bò	1000 tấn	6,0	6,0	6,2	5,0	103,1	81,1
	- Thịt lợn	1000 tấn	172,5	175,0	159,6	175,8	92,5	110,1
	- Thịt gia cầm	1000 tấn	47,4	48,0	49,0	54,0	103,5	110,2
*	Trứng	10 <sup>6</sup> quả	201,4	200,0	201,4	202,0	100,0	100,3
*	Sản lượng mật ong	Tấn	632,0	632,0	632,0	633,0	100,0	100,2
<b>4</b>	<b>Thủy sản</b>							
	- Diện tích nuôi thủy sản	Ha	12.320	12.350	12.360	12.400	100,3	100,3
	+ Diện tích chuyên canh	Ha	5.400	5.500	5.520	5.600	102,2	101,4
	+ Diện tích thâm canh	Ha	1.320	1.350	1.380	1.400	104,5	101,4
	Trong đó: Cá nuôi	Ha	12.290	12.280	12.330	12.370	100,3	100,3
	- Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản	Tấn	38.965	40.000	41.366	43.000	106,2	104,0
	+ Sản lượng nuôi trồng	Tấn	35.279	37.000	37.749	40.000	107,0	106,0
	+ Sản lượng khai thác thủy sản tự nhiên	Tấn	3.686	3.000	3.617	3.000	98,1	82,9
<b>B</b>	<b>CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG</b>							
<b>1</b>	<b>Giá trị sản xuất CN-XD (giá SS 2010)</b>	Tỷ đồng	<b>85.012</b>	<b>85.137</b>	<b>108.888</b>	<b>134.365</b>	<b>128,1</b>	<b>123,4</b>
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	3.445	4.737	4.447	5.144	129,1	115,7
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	25.316	24.155	28.978	33.868	114,5	116,9
	+ Khu vực có vốn đầu tư NN	Tỷ đồng	56.251	56.246	75.463	95.353	134,2	126,4
<b>2</b>	<b>Giá trị sản xuất CN-XD (giá HH)</b>	Tỷ đồng	<b>104.798</b>	<b>110.221</b>	<b>136.053</b>	<b>169.639</b>	<b>129,8</b>	<b>124,7</b>
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	5.154	7.481	6.727	8.200	130,5	121,9
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	34.701	33.316	40.347	48.040	116,3	119,1
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	64.943	69.424	88.979	113.399	137,0	127,4
<b>3</b>	<b>Xây dựng</b>							
<b>a</b>	<b>Giá trị sản xuất (giá SS 2010)</b>	Tỷ đồng	<b>13.895</b>	<b>13.085</b>	<b>15.927</b>	<b>18.365</b>	<b>114,6</b>	<b>115,3</b>
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	116	100	128	144	110,7	112,5
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	13.359	12.800	15.277	17.568	114,4	115,0
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	420	185	522	653	124,3	125,0
<b>b</b>	<b>Giá trị sản xuất (giá HH)</b>	Tỷ đồng	<b>18.689</b>	<b>17.270</b>	<b>21.679</b>	<b>25.639</b>	<b>116,0</b>	<b>118,3</b>
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	156	120	174	200	112,1	115,0
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	17.968	17.000	20.797	24.540	115,7	118,0
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	565	150	708	899	125,2	127,0
<b>4</b>	<b>Công nghiệp</b>							
<b>a</b>	<b>Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)</b>	%	<b>121,2</b>	<b>121,0</b>	<b>130,5</b>	<b>124,5</b>	-	-
	- Công nghiệp khai khoáng	%	85,5	101,0	102,5	102,2	-	-



STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2017/ TH 2016	KH 2018/ ƯTH 2017
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	123,3	123,5	132,0	126,0	-	-
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%	106,5	109,0	113,5	110,0	-	-
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	107,1	108,0	87,0	103,5	-	-
<b>b</b>	<b>Giá trị sản xuất (giá SS 2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>71.117,3</b>	<b>72.052,3</b>	<b>92.961</b>	<b>116.000</b>	<b>130,7</b>	<b>124,8</b>
*	<i>Theo thành phần kinh tế</i>							
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	3.329	4.636,9	4.319	5.000	129,7	115,8
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	11.957	11.354,6	13.701	16.300	114,6	119,0
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	55.831	56.060,8	74.941	94.700	134,2	126,4
*	<i>Chia theo ngành</i>							
	+ Công nghiệp khai thác	Tỷ đồng	369	560,0	481	550	130,3	114,4
	+ Công nghiệp chế biến	Tỷ đồng	69.178	69.508	90.492	113.000	130,8	124,9
	+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	1.403	1.699,6	1.824	2.270	130,0	124,4
	+ Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	167	285,0	164	180	98,2	109,7
<b>c</b>	<b>Giá trị sản xuất (giá HH)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>86.109,4</b>	<b>92.950,6</b>	<b>114.374</b>	<b>144.000</b>	<b>132,8</b>	<b>125,9</b>
a)	<i>Theo thành phần kinh tế</i>							
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	4.998	7.361,3	6.553	8.000	131,1	122,1
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	16.733	16.315,8	19.550	23.500	116,8	120,2
	+ Khu vực có vốn đầu tư NN	Tỷ đồng	64.378	69.273,6	88.271	112.500	137,1	127,4
b)	<i>Chia theo ngành</i>							
	+ Công nghiệp khai thác	Tỷ đồng	777	1.200,0	1.039	1.200	133,7	115,5
	+ Công nghiệp chế biến	Tỷ đồng	82.832	88.548,3	110.131	138.720	133,0	126,0
	+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	2.252	2.822,3	2.951	3.790	131,1	128,4
	+ Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	249	380,0	254	290	102,1	114,3
<b>5</b>	<b>Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu</b>							
	- Xi măng	10 <sup>3</sup> tấn	357	420	420	500	117,6	119,0
	- Phân bón các loại	10 <sup>3</sup> tấn	280	300	330	350	117,9	106,1
	- Bao bì nhựa	Tấn	37.000	45.000	60.000	70.000	162,2	116,7
	- Gạch máy	Triệu viên	863	940	700	750	81,1	107,1
	- Giấy các loại	Tấn	21.345	26.000	55.000	70.000	257,7	127,3
	- Sản phẩm may mặc	10 <sup>3</sup> SP	163.000	210.000	220.000	250.000	135,0	113,6
	- Nước sạch	10 <sup>3</sup> m <sup>3</sup>	20.153	22.000	14.000	15.000	69,5	107,1
	- Mạch điện tử tích hợp	10 <sup>3</sup> chiếc	568.210	610.000	640.000	750.000	112,6	117,2
	- Thiết bị ngoại vi nhập, xuất khẩu	10 <sup>3</sup> chiếc	19.863	22.000	100.000	150.000	503,4	150,0
	- Điện sản xuất	Triệu kWh	973	1.100	1.200	1.400	123,3	116,7
	- Điện thương phẩm	Triệu kWh	1.897	2.300	2.500	3.100	131,8	124,0
<b>C</b>	<b>DỊCH VỤ</b>							
<b>1</b>	<b>Giá trị sản xuất dịch vụ</b>							
	- Theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	19.365	24.887	21.751	24.579	112,3	113,0
	- Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	30.119	38.128	34.446	39.958	114,4	116,0
<b>2</b>	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>19.559</b>	<b>22.000</b>	<b>22.191</b>	<b>25.512</b>	<b>113,5</b>	<b>115,0</b>
	- Tổng mức bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	17.256	20.000	19.723	22.682	114,3	115,0
	- Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2.303	2.000	2.468	2.830	107,1	114,7
<b>D</b>	<b>XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU</b>							
<b>1</b>	<b>Xuất khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>3.630,8</b>	<b>4.800</b>	<b>6.200</b>	<b>7.800</b>	<b>170,8</b>	<b>125,8</b>
<b>2</b>	<b>Nhập khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>3.796</b>	<b>5.100</b>	<b>6.000</b>	<b>7.500</b>	<b>158,1</b>	<b>125,0</b>



## CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2017/ TH 2016	KH 2018/ ƯTH 2017
<b>I</b>	<b>DÂN SỐ</b>							
	- Dân số trung bình	10 <sup>3</sup> người	1.657,6	1.670,7	1.672,4	1.685,0	100,9	100,8
	- Dân số là dân tộc thiểu số	10 <sup>3</sup> người	203	205	223,0	225,4	109,9	101,1
	<i>Trong đó: + Dân số nông thôn</i>	<i>10<sup>3</sup> người</i>	<i>1.468,7</i>	<i>1.470</i>	<i>1.481</i>	<i>1.458</i>	<i>100,8</i>	<i>98,4</i>
	<i>+ Dân số thành thị</i>	<i>10<sup>3</sup> người</i>	<i>188,8</i>	<i>200,5</i>	<i>191,3</i>	<i>227,5</i>		
	<i>+ Dân số đô thị</i>	<i>10<sup>3</sup> người</i>	<i>244,4</i>	<i>292,4</i>	<i>259,1</i>	<i>324,4</i>		
	- Tỷ lệ dân số thành thị	%	11,39	12,00	11,44	13,50	-	-
	- Tỷ lệ dân số đô thị	%	14,7	17,5	15,5	19,25	-	-
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,19	0,10	0,05	0,1	-	-
	- Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1,15	1,15	1,15	1,14	-	-
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	115,2	116,0	115,0	115,3	-	-
<b>II</b>	<b>LAO ĐỘNG VIỆC LÀM</b>							
	- Số người trong độ tuổi lao động	10 <sup>3</sup> người	1.046	1.050	1.056	1065	101,0	100,9
	- Số người lao động tham gia trong nền KTQD	10 <sup>3</sup> người	1.036	1.040	1.046	1050	101,0	100,4
	<i>Trong đó: - Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	<i>10<sup>3</sup> người</i>	<i>523</i>	<i>500</i>	<i>484</i>	<i>440</i>	<i>92,7</i>	<i>90,9</i>
	<i>- Công nghiệp - Xây dựng</i>	<i>10<sup>3</sup> người</i>	<i>318</i>	<i>340</i>	<i>360</i>	<i>400</i>	<i>113,0</i>	<i>111,2</i>
	<i>- Dịch vụ</i>	<i>10<sup>3</sup> người</i>	<i>195</i>	<i>200</i>	<i>202</i>	<i>210</i>	<i>103,6</i>	<i>103,9</i>
	- Cơ cấu lao động tham gia trong nền KTQD	%	100	100	100	100	-	-
	<i>- Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	<i>%</i>	<i>50,5</i>	<i>48,1</i>	<i>46,3</i>	<i>41,9</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>- Công nghiệp - Xây dựng</i>	<i>%</i>	<i>30,7</i>	<i>32,7</i>	<i>34,4</i>	<i>38,1</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>- Dịch vụ</i>	<i>%</i>	<i>18,8</i>	<i>19,2</i>	<i>19,3</i>	<i>20,0</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	- Tổng số người có việc làm mới trong năm	Người	28.600	28.800	28.830	29.400	100,8	102,0
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	<i>Người</i>	<i>15.700</i>	<i>16.000</i>	<i>16.100</i>	<i>16.300</i>	<i>102,5</i>	<i>101,2</i>
	<i>+ Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng</i>	<i>Người</i>	<i>4.026</i>	<i>3.670</i>	<i>3.670</i>	<i>3650</i>	<i>91,2</i>	<i>99,5</i>
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động	%	54,5	58,5	58,5	62,5	-	-
	<i>Trong đó: Đào tạo nghề</i>	<i>%</i>	<i>35,7</i>	<i>38,4</i>	<i>38,4</i>	<i>41,0</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm ở khu vực thành thị	%	3,8	3,8	3,8	3,4	-	-
	- Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở nông thôn	%	92,0	91,7	91,7	92,8	-	-
	- Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, P, TT	210	210	212	218	101,0	102,8
<b>III</b>	<b>GIẢM NGHÈO (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)</b>							
	- Tổng số hộ trên địa bàn (huyện, thành phố)	Hộ	443.200	446.100	448.365	452.560	101,2	100,9
	- Số hộ nghèo	Hộ	52.650	44.298	42.813	34.168	81,3	79,8
	- Số hộ thoát khỏi nghèo	Hộ	8.085,0	8.308	8.981	8.645	111,1	96,3
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	11,72	9,93	9,55	7,55	-	-
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2,0	2,0	2,2	2,0	-	-
	<i>Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo các xã ĐBKK</i>	<i>%</i>	<i>4,0</i>	<i>4,0</i>	<i>4,0</i>	<i>4,0</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>IV</b>	<b>CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU</b>							
	- Tổng số xã, phường, thị trấn	Xã, P, TT	230	230	230	230	-	-
	<i>- Trong đó: Số xã đặc biệt khó khăn, xã ATK và diện đầu tư của Chương trình 135</i>	<i>Xã</i>	<i>50</i>	<i>50</i>	<i>52</i>	<i>52</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2017/ TH 2016	KH 2018/ UTH 2017
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã	Xã	230	230	230	230	-	-
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã	%	100	100	100	100	-	-
	- Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế xã	Xã, P, TT	230	230	230	230	-	-
	+ Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế xã	%	100	100	100	100	-	-
	- Số xã, phường, thị trấn có bưu điện văn hoá xã	Xã, P, TT	190	190	190	190	-	-
	+ Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bưu điện văn hoá xã	%	82,6	82,6	82,6	82,6	-	-
	+ Số điểm văn hóa xã có Internet	Xã, P, TT	190	190	190	190	-	-
	- Số xã, phường, thị trấn có điện	Xã, P, TT	230	230	230	230	-	-
	+ Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	99,2	99,2	99,9	99,9	-	-
	- Số xã có chợ xã liên xã	Xã, P, TT	132	132	132	132	-	-
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	77,66	79,0	79,0	83,0	-	-
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	%	92,0	92,8	92,8	93,6	-	-
<b>V</b>	<b>Y TẾ - XÃ HỘI</b>							
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường của Trạm y tế xã và Phòng khám ĐKKV)	Giường	22,8	23,9	23,9	24,6	104,8	102,9
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Số giường xã hội hóa trong BV công lập/10.000 dân	Giường	1,1	2,1	2,0	2,0	178,2	100,0
	+ Số giường bệnh viện ngoài công lập/10.000 dân	Giường	0,6	0,7	0,7	0,7	116,7	100,0
	- Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	8,2	8,3	8,4	8,6	102,4	102,4
	- Số dược sĩ đại học/10.000 dân	Dược sĩ	0,68	0,69	0,69	0,7	101,5	101,4
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ phục vụ	%	98,3	98,7	98,7	99,1	-	-
	<i>Trong đó: Tỷ lệ trạm y tế xã miền núi có bác sĩ</i>	%	98,9	99,5	100	100	-	-
	- Tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản/10 vạn trẻ đẻ sống	BM/100000 trẻ đẻ sống	< 47	< 45	< 45	< 43	-	-
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	< 11	< 10	< 10	< 9,5	-	-
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	< 17	< 16	< 16	< 15,5	-	-
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi (thể nhẹ cân)	%	14,4	13,8	13,8	13,3	-	-
	- Số xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 (tính lũy kế)	Xã, P, TT	209	217	217	222	-	-
	- Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn giai đoạn 2011-2020)	%	90,9	94,3	94,3	96,5	-	-
	- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	82,0	86,5	92,0	97,2	-	-
	- Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	4.042	6.099	4.494	6.285	-	139,9
	- Doanh nghiệp tham gia BHXH bắt buộc, BHXH thất nghiệp	Doanh nghiệp	1.988	2.485	2.485	3.275	-	131,8
*	<b>Thực hiện công tác QLNN về an toàn thực phẩm</b>							
	- Tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh rau, quả, thủy sản theo tiêu chuẩn VietGap	%	-	-	20,0	30	-	-
	- Tỷ lệ số lượng chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGap	%	-	-	20,0	30	-	-
	- Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông sản, thủy sản, thực phẩm, dịch vụ ăn uống thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP được cấp giấy chứng nhận theo quy định	%	-	-	78,0	80	-	-
	- Tỷ lệ chợ được quy hoạch và kiểm soát ATTP (không bao gồm chợ tự phát)	%	-	-	80,0	85	-	-
<b>VI</b>	<b>VĂN HÓA</b>							
	- Xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa, thư viện	Xã, P, TT	161	164	168	174	104,3	103,6

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2017/ TH 2016	KH 2018/ UTH 2017
	- Tổng thời lượng phát thanh trong năm	Giờ/năm	7.300	7.300	7.300	7300	-	-
	<i>Trong đó: Phát thanh bằng tiếng dân tộc</i>	Giờ/năm	30	30	30	30	-	-
	- Tổng thời lượng truyền hình trong năm	Giờ/năm	8.760	8.760	8.760	8760	-	-
	<i>Trong đó: Truyền hình bằng tiếng dân tộc</i>	Giờ/năm	48	48	48	48	-	-
	- Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	438.768	441.639	441.639	441.639	100,7	100,0
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	99,0	99,0	99,0	99,0	-	-
	- Số hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	Hộ	443.200	446.100	446.100	446.100	100,7	100,0
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	%	100	100	100	100	-	-
	- Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	70,0	70,0	70,0	70,0	-	-
	- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hoá	%	87,0	86,0	86,0	87,0	-	-
<b>VII</b>	<b>DU LỊCH</b>							
	Tổng số khách du lịch	Lượt người	520.000	690.000	1.130.000	1.500.000	217,3	132,7
	- Khách du lịch trong nước	Lượt người	511.500	680.000	1.120.000	1.480.000	219,0	132,1
	- Khách du lịch nước ngoài	Lượt người	8.500	10.000	10.000	20.000	117,6	200,0
<b>VIII</b>	<b>GIÁO DỤC</b>							
<b>1</b>	<b>Giáo dục mầm non và phổ thông</b>							
	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	391.870	410.136	410.109	425.823	104,7	103,8
	+ Số cháu ra mẫu giáo	Cháu	103.360	110.418	112.526	111.695	108,9	99,3
	+ Tiểu học	Học sinh	139.454	145.536	145.818	157.922	104,6	108,3
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	94.021	96.773	95.811	100.059	101,9	104,4
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	49.905	51.612	50.600	50.698	101,4	100,2
	+ Giáo dục thường xuyên	Người	5.130	5.797	5.354	5.449	104,4	101,8
	<i>Bỏ túc văn hoá</i>	Người	5.130	5.797	5.354	5.449	104,4	101,8
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	96,9	97,3	98,3	99,2	-	-
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi							
	+ Tiểu học	%	99,9	99,9	99,9	99,9	-	-
	+ Trung học cơ sở	%	99,0	99,0	99,0	99,0	-	-
	- Tỷ lệ giáo viên THPT có trình độ thạc sĩ	%	16,8	18,5	20,0	21,0	-	-
	- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn quốc gia							
	+ Tiểu học	%	100	100	100	100	-	-
	+ Trung học cơ sở	%	100	100	100	100	-	-
	+ Trung học phổ thông	%	100	100	100	100	-	-
	- Xã, phường, thị trấn đạt phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Xã, P, TT	227	227	227	230	100,0	101,3
	- Số xã, phường, thị trấn đạt phổ cập THCS mức độ 2	Xã, P, TT	230	230	230	230	100,0	100,0
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn phổ cập THCS mức độ 2	%	100	100	100	100	-	-
	- Số huyện, thành phố đạt phổ cập THCS mức độ 2	Huyện	10	10	10	10	100,0	100,0
	- Tỷ lệ huyện, thành phố đạt phổ cập trung học cơ sở	%	100	100	100	100	-	-
	- Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã, P, TT	230	230	230	230	100,0	100,0
	- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	%	98,6	98,0	98,5	98,5	-	-
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	81,3	83,3	83,5	85,0	-	-
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	654	676	677	692	103,5	102,2
	+ Trường Mầm non	Trường	197	208	208	224	105,6	107,7
	+ Trường Tiểu học	Trường	246	249	249	239	101,2	96,0
	+ Trường THCS	Trường	180	187	188	197	104,4	104,8

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2017/ TH 2016	KH 2018/ UTH 2017
	+ Trường THPT	Trường	31	32	32	32	103,2	100,0
	- Tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp học	%	84,8	86,9	86,9	88,5	-	-
	+ Mầm non	%	72,1	76,9	75,1	79,7	-	-
	+ Tiểu học	%	86,4	87,9	87,9	89,3	-	-
	+ Trung học cơ sở	%	92,9	93,5	93,6	94,4	-	-
	+ Trung học phổ thông (công lập)	%	96,9	97,4	97,0	98,0	-	-
<b>2</b>	<b>Đào tạo nghề</b>							
	- Số sinh viên tuyển mới trình độ cao đẳng năm học 2018-2019 (Trường Cao đẳng Nghề Công nghệ Việt - Hàn)	Sinh viên	420	300	300	500	71,4	166,7
	- Số học sinh tuyển mới trình độ trung cấp năm học 2018-2019	Học sinh	442	275	275	750	62,2	272,7
	+ Trường Cao đẳng Nghề Công nghệ Việt -Hàn	Học sinh				400	-	-
	+ Trường Trung cấp Nghề miền núi Yên Thế	Học sinh	442	275	275	350	62,2	127,3
<b>IX</b>	<b>XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>							
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn QCVN:02/2009/BYT	%	76,0	77,0	77,0	77,5	-	-
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được/xã	Tiêu chí	13,2	13,7	13,8	14,3	104,5	103,6
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tính lũy kế)	Xã	49,0	58,0	68,0	88,0	138,8	129,4
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	24,0	28,4	33,3	43,1	-	-
	- Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới (tính lũy kế)	Xã	49,0	73,0	61,0	81,0	124,5	132,8
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%	24,0	35,8	29,9	39,7	-	-



## CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2017/ TH 2016	KH 2018/ UTH 2017
1	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	77,66	79,0	79,0	83,0	-	-
	<i>Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp có sử dụng nước sạch</i>	%	83,5	84,7	84,7	85,5	-	-
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	76,0	77,0	77,0	77,5	-	-
3	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	52,2	57,6	57,6	60,5	-	-
	- Thành thị	%	93,7	95,3	95,3	96,7	-	-
	- Nông thôn	%	44,5	47,6	47,6	50,0	-	-
4	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%	84,3	86,8	86,8	90,9	-	-
	- Thành thị	%	85,9	90,7	90,7	95,0	-	-
	- Nông thôn	%	83,3	84,5	84,5	88,5	-	-
5	Nhà ở xã hội							
	- Nhà ở công nhân	m <sup>2</sup>	0	5.830	0	35.582	-	-
	- Nhà ở cho hộ nghèo	m <sup>2</sup>	9.800	35.200	35.200	45.320	-	-
	- Nhà ở cho các đối tượng xã hội khác	m <sup>2</sup>	0	2.750	2.750	16.168		
6	Số CCN đang hoạt động	CCN	29	31	29	33	-	-
7	Tỷ lệ CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	10,3	16,1	13,8	15,2	-	-
8	Số KCN đang hoạt động	KCN	4	4	4	4	-	-
9	Tỷ lệ KCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	75	75	75	100	-	-
10	Tỷ lệ diện tích cây xanh, mặt nước của đô thị	%	4	4,2	4,2	4,4	-	-
11	Tỷ lệ nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%	70	72	72,0	75,6	-	-
12	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%	68	70	70,0	73,5	-	-
13	Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả)	%	37,3	37,3	37,3	37,3	-	-






## CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2017/ TH 2016	KH 2018/ ƯTH 2017
<b>A</b>	<b>PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP</b>							
<b>I</b>	<b>Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước và trên 50% vốn nhà nước (DNNN)</b>	DN	17,0	11,0	14,0	11,0	82,4	78,6
1	Số DNNN đang hoạt động	DN	17	11	14	11,0	82,4	78,6
	<i>Trong đó: - Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước</i>	DN	11,0	6,0	10,0	7,0	-	-
	<i>- Doanh nghiệp &gt; 50% vốn Nhà nước</i>		6,0	5,0	4,0	4,0	66,7	100,0
2	Số DNNN cổ phần hóa	DN	0	0	0	0,0	-	-
3	Số DNNN thực hiện hình thức sắp xếp khác (thoái vốn, giao bán, hợp nhất, giải thể, phá sản...)	DN	3	13	7		233,3	0,0
4	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp (100% vốn NN)	Tỷ đồng	909,8	909,8	909,8	909,8	100,0	100,0
5	Tổng vốn Điều lệ	Tỷ đồng	887,7	887,7	887,7	887,7	100,0	100,0
<b>II</b>	<b>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</b>							
1	Lũy kế số doanh nghiệp được thành lập	DN	5.836	6.836	7.036	8.336	120,6	118,5
	<i>Trong đó: số doanh nghiệp được thành lập mới</i>	DN	928	1.000	1.250	1.300	134,7	104,0
2	Số doanh nghiệp đang hoạt động lũy kế đến kỳ báo cáo	DN	3.800	4.087	5.337	6.247	140,4	117,1
3	Số lao động trong doanh nghiệp (Lũy kế)	Người	140.817	144.817	144.817	147.817,0	102,8	102,1
	<i>Trong đó: số lao động làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Lũy kế)</i>	Người	73.041	75.041	75.041	77.041	102,7	102,7
4	Số lao động nữ làm việc trong doanh nghiệp	Người	96.328	99.055	99.055	101.107	102,8	102,1
5	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/tháng	4,3	4,5	4,5	4,7	104,7	104,4
6	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	80.443	120.000	120.000	120.000	149,2	100,0
7	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	580	580	580	590,0	100,0	101,7
8	Đóng góp ngân sách	Tỷ đồng	906,0	730,0	800,0	900,0	88,3	112,5
<b>B</b>	<b>PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ</b>							
1	Tổng số hợp tác xã đang hoạt động	HTX	495	540	540	595	109,1	110,2
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	HTX	93	45	45	50	48,4	111,1
2	Tổng số Liên hiệp hợp tác xã	LHHTX	1	3	3	3,0	300,0	100,0
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	LHHTX	2	0	0	0,0	-	-
3	Tổng số lao động thường xuyên trong HTX	người	8.000	8.315	8.315	8.665	103,9	104,2
4	Số lao động là xã viên HTX	người	3.465	3.780	3.780	4.165	109,1	110,2
	<i>Trong đó: Xã viên mới</i>	người	651	315	315	350	48,4	111,1
5	Tổng doanh thu bình quân của một HTX	Triệu đồng/năm	3.838	4.222	4.222	4.644,2	110,0	110,0
	<i>Trong đó: lãi bình quân của một HTX (sau thuế)</i>	Triệu đồng/năm	570,00	610	610	650,0	107,0	106,6
6	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người	1.485	1.620	1.620	1.785	109,1	110,2
	<i>Trong đó: Số có trình độ cao đẳng, đại học trở lên</i>	Người	100	103	103	105	103,0	101,9
7	Thu nhập bình quân một lao động thường xuyên trong HTX	Triệu đồng/năm	60	62	62	65,0	103,3	104,8



## ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI



Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017		Kế hoạch 2018	So sánh (%)		
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		UTH 2017/ TH 2016	KH 2018/ UTH 2017	
<b>A</b>	<b>Tình hình thực hiện</b>							
A1	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	290	350	358,0	400	123,4	111,7
A2	Trong đó, từ nước ngoài	Triệu USD	290	350	358,0	400	123,4	111,7
A3	Doanh thu	Triệu USD	3.600	3.800	4.200,0	4.500	116,7	107,1
A4	Số lao động	Người	80.000	82.000	77.000,0	82.000	96,3	106,5
A5	Nộp ngân sách	Triệu USD	12,9	14,8	22,5	25	174,4	111,1
<b>B</b>	<b>Tình hình cấp giấy chứng nhận đầu tư</b>							
<b>B1</b>	<b>Cấp mới</b>							
B11	Số dự án	Dự án	45	45	55	40	122,2	72,7
B12	Vốn đầu tư đăng ký mới	Triệu USD	650	400	760	700	116,9	92,1
<b>B2</b>	<b>Điều chỉnh vốn</b>							
B21	Số lượt dự án điều chỉnh tăng vốn	Lượt dự án	22	22	30	20	136,4	66,7
B22	Vốn đầu tư điều chỉnh tăng	Triệu USD	90	120	110	70	122,2	63,6
B23	Số lượt dự án điều chỉnh giảm vốn	Lượt dự án	0	1	2	0		
B24	Vốn đầu tư điều chỉnh giảm	Triệu USD	0	788,3	780,0	0		
<b>B3</b>	Vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm	Triệu USD						
<b>C</b>	<b>Tình hình thu hồi giấy chứng nhận đầu tư</b>							
C1	Số dự án	Dự án	5	3	5	3	100,0	60,0
C2	Vốn đăng ký	Triệu USD	35	15	10	15	28,6	150,0
<b>D</b>	<b>Tình hình tiếp nhận</b>							
D1	Số dự án tiếp nhận	Dự án	65	67	60	40	92,3	66,7
D2	Vốn đăng ký của các dự án tiếp nhận	Triệu USD	1.450	350	760	700	52,4	92,1
	<b>Trong đó, đã cấp giấy chứng nhận đầu tư</b>							
D3	Số dự án	Dự án	50	55	55	40	110,0	72,7
D4	Vốn đăng ký	Triệu USD	350	400	700	700	200,0	100,0
	<b>Chưa cấp</b>							
D5	Số dự án	Dự án	7	5	4	5	57,1	125,0
D6	Vốn đăng ký	Triệu USD	25	20	120	25	480	20,8

## Chú thích

(\*) Không áp dụng

B21 và B23 ghi số lượt điều chỉnh vốn (ví dụ 1 dự án điều chỉnh vốn 2 lần trong kỳ báo cáo thì tính là 2 lượt)

B3=B12+B22-B24

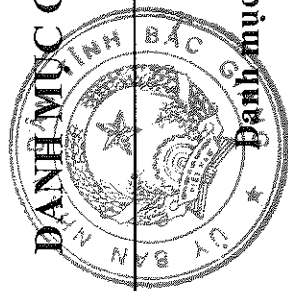
D1=D3+D5; D2=D4+D6



## DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH, ĐỀ ÁN CÓ TÍNH CHẤT NHƯ QUY HOẠCH

Đơn vị: Triệu đồng

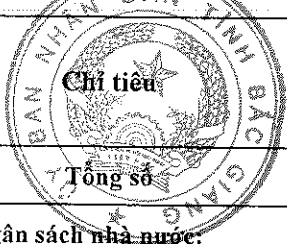
TT	Cấp phê duyệt	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Năm 2017		Kế hoạch năm 2018		
				KH	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó	
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
			<b>29.630,1</b>	<b>3.351,7</b>	<b>3.351,7</b>	<b>19.843,4</b>	<b>19.843,4</b>	
<b>I</b>			<b>20.130,1</b>	<b>3.351,7</b>	<b>3.351,7</b>	<b>10.343,4</b>	<b>10.343,4</b>	<b>0,0</b>
1	UBND tỉnh Bắc Giang	2017 - 2018	595			595,0	595,0	
2	UBND tỉnh Bắc Giang	2017 - 2018	838,3	838,3	838,3			
3	UBND tỉnh Bắc Giang	2017 - 2018	2.049,0			1.024,5	1.024,5	
4	Chủ tịch UBND tỉnh	2017 - 2018	2.489,0			1.244,5	1.244,5	
5	UBND tỉnh Bắc Giang	2017 - 2018	2.626,8	1.313,4	1.313,4	1.313,4	1.313,4	
6	UBND tỉnh Bắc Giang	2017 - 2018	2.000,0			1.000,0	1.000,0	
7	UBND tỉnh Bắc Giang	2017 - 2018	5.000,0	200,0	200,0	2.500	2.500	



TT	Danh mục	Cấp phê duyệt	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng dự toán được duyệt	Năm 2017		Kế hoạch năm 2018		
					KH	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó	
								Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
8	Đề án điều chỉnh địa giới hành chính và thành lập các phường thuộc thành phố	UBTV Quốc Hội	2017-2019	2.800,0	1.000,0	1.000,0	1.800	1.800	
9	Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn An Châu (huyện Sơn Động) đến năm 2035	UBND tỉnh Bắc Giang	2017 - 2018	1.732,0			866,0	866,0	
<b>II</b>	<b>Dự án quy hoạch triển khai mới:</b>			<b>9.500,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>9.500,0</b>	<b>9.500,0</b>	<b>0,0</b>
1	Quy hoạch phân khu, khu số 5 TP Bắc Giang	Chủ tịch UBND tỉnh	2018	3.000			3.000	3.000	
2	Quy hoạch phân khu, khu số 6 TP Bắc Giang	Chủ tịch UBND tỉnh	2018	3.000			3.000	3.000	
3	Lập quy hoạch vùng tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	UBND tỉnh Bắc Giang	2018	3.500			3.500	3.500	

**Ghi chú:** - Tập trung vào điều chỉnh các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 cho phù hợp với thực tiễn triển khai thực hiện quy hoạch. Hạn chế triển khai lập mới quy hoạch, trừ trường hợp thực sự cần thiết và cấp bách

## KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2018



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2016	ƯTH 2017	KH 2018	Cơ cấu 2018 (%)	Tốc độ tăng (%)	
							2017/2016	2018/2017
	Tổng số	Tỷ đồng	30.285	34.100	40.500	100	12,6	18,8
1	Vốn Ngân sách nhà nước:	Tỷ đồng	2.906	3.175	3.928	9,7	9,3	23,7
	+ Vốn đầu tư do địa phương quản lý	Tỷ đồng	2.726	3.094	3.838	9,5	13,5	24,0
	+ Vốn đầu tư do TW quản lý	Tỷ đồng	180	82	90	0,2	-54,7	10,3
2	Vốn ODA:	Tỷ đồng	63,0	38,5	521,5	1,3	-38,9	1.254,4
	+ Vốn đầu tư do địa phương quản lý	Tỷ đồng	13,0	38,5	511,5	1,3	196,2	1.228,4
	+ Vốn đầu tư do TW quản lý	Tỷ đồng	50	0	10	0,0	-	-
3	Vốn Trái phiếu Chính phủ	Tỷ đồng	726,2		877,0	2,2	-	-
4	Vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	Tỷ đồng	7.081	9.139	10.000	24,7	29,1	9,4
5	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp	Tỷ đồng	5.384	5.803	7.077	17,5	7,8	22,0
6	Vốn đầu tư khu vực dân cư	Tỷ đồng	14.124	15.944	18.096	44,7	12,9	13,5

